

## VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬNCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 34/2024/NQ-HĐND

Ninh Thuận, ngày 24 tháng 12 năm 2024

## NGHỊ QUYẾT

**Kéo dài thời hạn áp dụng và sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận kèm theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 19 tháng 5 năm 2020 và Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN  
KHÓA XI KỲ HỌP THỨ 23

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày*

14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Xét Tờ trình số 201/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết kéo dài thời hạn áp dụng một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận và sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận kèm theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận thông qua Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận và Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**Điều 2.** Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận kèm theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận và Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

1. Sửa đổi, bổ sung Phần A (Bảng giá đất nông nghiệp): Chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo.

2. Sửa đổi, bổ sung Phần B (Bảng giá đất phi nông nghiệp): Chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo.

3. Sửa đổi, bổ sung giá đất các Khu dân cư, Khu tái định cư, tuyến đường (đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật và đã được phê duyệt giá đất cụ thể): Chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo.

### Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận Khóa XI Kỳ họp thứ 23 thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 01 năm 2025, thời gian áp dụng Nghị quyết đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Văn Hậu**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/2024/NQ-HĐND  
ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

#### “A. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

I. Bảng giá đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)

1. Đối với địa bàn các xã thuộc huyện

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	86.700	69.300	44.600
2	69.300	54.500	34.700
3	54.500	44.600	27.300
4	44.600	34.700	22.400
5	29.700	23.100	14.900

2. Đối với địa bàn thành phố Phan Rang-Tháp Chàm và tại các thị trấn

- Tại địa bàn thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, giá đất là 245.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Tại địa bàn thị trấn Khánh Hải và thị trấn Phước Dân, giá đất là 139.500 đồng/m<sup>2</sup>.

- Tại địa bàn thị trấn Tân Sơn, giá đất là 128.700 đồng/m<sup>2</sup> và chỉ áp dụng đối với khu vực đất từ Quốc lộ 27 đến giáp sông Cái và từ Quốc lộ 27 đến kênh Tây. Các khu vực còn lại, tính theo giá đất tại khoản 1 mục I.

#### II. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

1. Đối với địa bàn các xã thuộc huyện

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	99.000	79.200	44.600
2	79.200	64.400	34.700
3	64.400	49.500	27.300
4	49.500	39.600	22.400

**2. Đối với địa bàn thành phố Phan Rang-Tháp Chàm và tại các thị trấn**

- Tại địa bàn thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, giá đất là 270.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Tại địa bàn thị trấn Khánh Hải và thị trấn Phước Dân, giá đất là 152.100 đồng/m<sup>2</sup>.

- Tại địa bàn thị trấn Tân Sơn, giá đất là 140.400 đồng/m<sup>2</sup> và chỉ áp dụng đối với khu vực đất từ Quốc lộ 27 đến giáp sông Cái và từ Quốc lộ 27 đến kênh Tây. Các khu vực còn lại, tính theo giá đất tại khoản 1 mục II.

**III. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng****1. Đối với địa bàn các xã thuộc huyện**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

<b>Khu vực</b>	<b>Giá đất</b>
Xã đồng bằng	29.700
Xã trung du	23.100
Xã miền núi	16.500

**2. Đối với địa bàn thị trấn Tân Sơn:** Giá đất là 25.200 đồng/m<sup>2</sup>.

**IV. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản****1. Đối với địa bàn các xã thuộc huyện**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

<b>Vị trí</b>	<b>Xã đồng bằng</b>	<b>Xã trung du</b>	<b>Xã miền núi</b>
1	99.000	62.000	34.700
2	74.300	44.600	29.700
3	54.500	37.200	24.800
4	44.600	24.800	19.800

**2. Đối với địa bàn thành phố Phan Rang-Tháp Chàm và thị trấn Khánh Hải**

- Tại địa bàn thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, giá đất là 245.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Tại địa bàn thị trấn Khánh Hải, giá đất là 117.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**3. Đối với địa bàn thị trấn Tân Sơn**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

<b>Vị trí</b>	<b>Giá đất</b>
1	67.500
2	48.600
3	40.500
4	27.000

**V. Bảng giá đất làm muối****1. Đối với địa bàn các xã thuộc huyện***Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Giá đất
1	128.700
2	108.900
3	84.200

**2. Đối với địa bàn thị trấn Khánh Hải***Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Giá đất
1	152.100
2	128.700
3	99.500

**VI. Đất nông nghiệp khác và Đất chăn nuôi tập trung**

Được xác định bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm của cùng vị trí trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

**VII. Đất vườn, ao (đất nông nghiệp) trong cùng thửa đất ở nhưng không được công nhận là đất ở; đất nông nghiệp trong khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn, khu dân cư trong phạm vi địa giới hành chính phường**

Bảng 02 lần giá đất nông nghiệp của thửa đất đó. Trường hợp giá đất sau khi được xác định mà cao hơn giá đất ở tại vị trí đó thì chỉ tính tới đa bằng giá đất ở tại vị trí.

**VIII. Đất bãi bồi ven sông, đất bãi bồi ven biển, đất có mặt nước ven biển**

Đất được sử dụng vào mục đích nào thì áp dụng theo giá đất đối với loại đất có cùng mục đích đó.

*Chú thích:***1. Vị trí đất trồng cây hằng năm**

- Vị trí 1: Các thửa đất nông nghiệp tiếp giáp đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã, kênh chính (Kênh Đông, kênh Tây, kênh Nam, kênh Bắc và các kênh chính của hồ thủy lợi) trong phạm vi đến 200 mét chủ động tưới tiêu và có điều kiện sản xuất quanh năm.

- Vị trí 2: Các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 1 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 1 và các thửa đất nông nghiệp cách đường

phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 200 mét đến 400 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 1.

- Vị trí 3: Các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 2 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 2 và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 400 mét đến 600 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 2.

- Vị trí 4: Các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 3 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất không thường xuyên và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 600 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 3.

- Vị trí 5: Các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 4 nhưng sử dụng nước trời, không canh tác thường xuyên, hiệu quả kinh tế thấp.

*Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan cuối cùng quyết định vị trí để xác định giá đất.*

## 2. Vị trí đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản

- Vị trí 1: các thửa đất nông nghiệp tiếp giáp đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi đến 200 mét chủ động tưới tiêu và có điều kiện sản xuất quanh năm.

- Vị trí 2: các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 1 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 1 và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 200 mét đến 400 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 1.

- Vị trí 3: các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 2 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 2 và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 400 mét đến 600 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 2.

- Vị trí 4: vị trí còn lại không thuộc vị trí 1, 2 và 3.

*Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan cuối cùng quyết định vị trí để xác định giá đất.*

## 3. Vị trí đất làm muối

- Vị trí 1: Đất gần kho muối tập trung, nằm hai bên đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển trong phạm vi đến 200 mét;

- Vị trí 2: Đất gần kho muối tập trung, nằm hai bên đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển và nằm hai bên đường giao thông khác rộng từ 4 mét trở lên trong phạm vi từ 200 mét đến dưới 400 mét;

- Vị trí 3: Các khu vực đất còn lại.”

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHỤ LỤC II**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

**“B. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**

**I. Bảng giá đất tại nông thôn**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ								
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4					
<b>1</b>	<b>HUYỆN NINH HẢI</b>																	
<b>1.1</b>	<b>Xã Tri Hải</b>																	
	- Thôn Tri Thủy 1, Tri Thủy 2, Khánh Hội	1.710	1.320	1.190	920	1.370	1.060	950	740	1.030	790	710	550					
	- Thôn Tân An	1.570	1.190	1.060	870	1.260	950	850	700	940	710	640	520					
	- Thôn Khánh Tường	1.350	1.010	810	670	1.080	810	650	540	810	610	490	400					
<b>1.2</b>	<b>Xã Tân Hải</b>																	
	- Thôn Gò Đền, Thủy Lợi	1.170	900	680	560	940	720	540	450	700	540	410	340					
	- Thôn Gò Thào, Hòn Thiên	690	620	560	510	550	500	450	410	410	370	340	310					
<b>1.3</b>	<b>Xã Nhơn Hải</b>																	
	- Thôn Khánh Phước, Khánh Tân	1.480	1.130	960	800	1.180	900	770	640	890	680	580	480					



TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	- Thôn Khánh Nhơn	1.700	1.300	980	850	1.360	1.040	780	680	1.020	780	590	510
	- Thôn Mỹ Tường 1, Mỹ Tường 2	1.720	1.340	1.100	880	1.380	1.070	880	700	1.030	800	660	530
<b>1.4</b>	<b>Xã Thanh Hải</b>												
	- Thôn Mỹ Phong	1.900	1.260	1.030	870	1.520	1.010	820	700	1.140	760	620	520
	- Thôn Mỹ Tân 1	1.940	1.380	1.090	910	1.550	1.100	870	730	1.160	830	650	550
	- Thôn Mỹ Tân 2	2.230	1.790	1.230	890	1.780	1.430	980	710	1.340	1.070	740	530
	- Thôn Mỹ Hiệp	1.720	1.120	910	830	1.380	900	730	660	1.030	670	550	500
<b>1.5</b>	<b>Xã Xuân Hải</b>												
	- Thôn An Xuân 1, An Xuân 2	1.560	1.080	830	740	1.250	860	660	590	940	650	500	440
	- Thôn An Hòa	1.280	830	670	610	1.020	660	540	490	770	500	400	370
	- Thôn An Nhơn	1.280	940	740	670	1.020	750	590	540	770	560	440	400
	- Thôn An Xuân 3, Thành Sơn, Phước Nhơn 1, Phước Nhơn 2, Phước Nhơn 3	910	710	640	580	730	570	510	460	550	430	380	350
<b>1.6</b>	<b>Xã Hộ Hải</b>												
	- Thôn Hộ Diêm, Gò Gũ	1.820	1.420	980	790	1.460	1.140	780	630	1.090	850	590	470
	- Thôn Lương Cách, Đá Bản	1.560	1.170	930	690	1.250	940	740	550	940	700	560	410
<b>1.7</b>	<b>Xã Phương Hải</b>	1.360	1.040	840	700	1.090	830	670	560	820	620	500	420
<b>1.8</b>	<b>Xã Vĩnh Hải</b>												
	- Thôn Vĩnh Hy	12.180	8.130	6.300	4.960	9.740	6.500	5.040	3.970	7.310	4.880	3.780	2.980
	- Thôn Thái An	3.110	2.420	2.180	1.800	2.490	1.940	1.740	1.440	1.870	1.450	1.310	1.080

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	- Thôn Mỹ Hòa	2.900	2.210	1.970	1.790	2.320	1.770	1.580	1.430	1.740	1.330	1.180	1.070
	- Thôn Cầu Gãy, Đá Hang	730	560	490	420	580	450	390	340	440	340	290	250
<b>2</b>	<b>HUYỆN THUẬN BẮC</b>												
<b>2.1</b>	<b>Xã Bắc Phong</b>	1.120	800	710	590	900	640	570	470	670	480	430	350
<b>2.2</b>	<b>Xã Bắc Sơn</b>												
	- Thôn Láng Me và Xóm Bằng 2	610	590	370	330	490	470	300	260	370	350	220	200
	- Thôn Bình Nghĩa	710	630	470	340	570	500	380	270	430	380	280	200
	- Thôn Xóm Bằng	630	460	340	340	500	370	270	270	380	280	200	200
<b>2.3</b>	<b>Xã Lợi Hải</b>												
	- Thôn Kiên Kiên 1, Kiên Kiên 2, Suối Đá	1.230	1.030	900	700	980	820	720	560	740	620	540	420
	- Thôn Ân Đạt	1.560	1.200	1.020	850	1.250	960	820	680	940	720	610	510
	- Các thôn còn lại	920	780	710	600	740	620	570	480	550	470	430	360
<b>2.4</b>	<b>Xã Công Hải</b>												
	- Thôn Hiệp Kiệt, Hiệp Thành	1.060	960	810	740	850	770	650	590	640	580	490	440
	- Thôn Giác Lan, Suối Giếng	1.000	820	770	640	800	660	620	510	600	490	460	380
	- Các thôn còn lại	850	820	640	580	680	660	510	460	510	490	380	350
<b>2.5</b>	<b>Xã Phước Kháng</b>	530	470	420	340	420	380	340	270	320	280	250	200
<b>2.6</b>	<b>Xã Phước Chiến</b>	530	470	420	340	420	380	340	270	320	280	250	200
<b>3</b>	<b>HUYỆN NINH PHƯỚC</b>												
<b>3.1</b>	<b>Xã Phước Sơn</b>	1.550	1.190	1.070	970	1.240	950	860	780	930	710	640	580

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
<b>3.2</b>	<b>Xã Phước Thuận</b>												
	- Thôn Thuận Hòa, Phước Khánh, Phước Lợi, Phú Nhuận, Hiệp Hòa	1.740	1.370	1.170	1.060	1.390	1.100	940	850	1.040	820	700	640
	- Thôn Thuận Lợi, Vạn Phước	1.550	1.160	1.030	930	1.240	930	820	740	930	700	620	560
<b>3.3</b>	<b>Xã Phước Hậu</b>	1.540	1.120	880	800	1.230	900	700	640	920	670	530	480
<b>3.4</b>	<b>Xã Phước Thái</b>												
	- Thôn Hoài Ni, Hoài Trung, Như Bình, Thái Giao, Như Ngọc	780	590	520	470	620	470	420	380	470	350	310	280
	- Thôn Đá Trắng	520	470	430	390	420	380	340	310	310	280	260	230
	- Thôn Tà Dương	430	390	360	340	340	310	290	270	260	230	220	200
<b>3.5</b>	<b>Xã Phước Hữu</b>												
	- Thôn Tân Đức, Thành Đức, La Chử	770	680	620	510	620	540	500	410	460	410	370	310
	- Thôn Hữu Đức	880	680	620	510	700	540	500	410	530	410	370	310
	- Thôn Mông Đức, Nhuận Đức	1.230	770	620	510	980	620	500	410	740	460	370	310
	- Thôn Hậu Sanh	680	650	590	510	540	520	470	410	410	390	350	310
<b>3.6</b>	<b>Xã An Hải</b>												
	- Thôn Long Bình 1, Long Bình 2	3.140	2.250	1.570	1.280	2.510	1.800	1.260	1.020	1.880	1.350	940	770
	- Thôn An Thạnh 1, An Thạnh 2	2.520	1.820	1.420	1.170	2.020	1.460	1.140	940	1.510	1.090	850	700
	- Thôn Tuấn Tú, Nam Cường, Hòa Thạnh	950	790	720	610	760	630	580	490	570	470	430	370

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
3.7	Xã Phước Hải	990	890	780	710	790	710	620	570	590	530	470	430
3.8	Xã Phước Vinh												
	- Thôn Phước An 1, Phước An 2	1.020	790	710	650	820	630	570	520	610	470	430	390
	- Thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1 và 2	780	610	540	490	620	490	430	390	470	370	320	290
4	<b>HUYỆN THUẬN NAM</b>												
4.1	Xã Phước Nam												
	- Thôn Văn Lâm 1, 2, 3 và 4, thôn Nho Lâm	2.130	1.810	1.580	1.390	1.700	1.450	1.260	1.110	1.280	1.090	950	830
	- Thôn Phước Lập, Tam Lang	1.230	990	910	770	980	790	730	620	740	590	550	460
4.2	Xã Phước Ninh	1.310	1.010	890	570	1.050	810	710	460	790	610	530	340
4.3	Xã Phước Dinh												
	- Thôn Sơn Hải 1 và Sơn Hải 2	4.470	3.590	3.270	2.740	3.580	2.870	2.620	2.190	2.680	2.150	1.960	1.640
	- Thôn Từ Thiện, Vĩnh Trường, Bàu Ngự	3.190	2.600	2.370	1.990	2.550	2.080	1.900	1.590	1.910	1.560	1.420	1.190
4.4	Xã Cà Ná	7.180	5.270	4.000	3.140	5.740	4.220	3.200	2.510	4.310	3.160	2.400	1.880
4.5	Xã Phước Diêm												
	- Thôn Lạc Tân 1, 2 và 3	5.460	4.430	3.860	3.230	4.370	3.540	3.090	2.580	3.280	2.660	2.320	1.940
	- Thôn Thương Diêm 1 và 2	2.840	2.150	1.980	1.620	2.270	1.720	1.580	1.300	1.700	1.290	1.190	970
4.6	Xã Phước Minh	2.550	2.080	1.760	1.530	2.040	1.660	1.410	1.220	1.530	1.250	1.060	920
4.7	Xã Phước Hà	690	620	570	520	550	500	460	420	410	370	340	310
4.8	Xã Nhị Hà	880	690	620	570	700	550	500	460	530	410	370	340

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
<b>5</b>	<b>HUYỆN NINH SƠN</b>												
<b>5.1</b>	<b>Xã Nhon Sơn</b>												
	- Thôn Đắc Nhon, Nha Hố 1, 2	1.021	887	703	582	820	710	560	470	610	530	420	350
	- Thôn Lương Cang 1, 2	887	784	637	536	710	630	510	430	530	470	380	320
	- Các thôn còn lại	784	703	582	497	630	560	470	400	470	420	350	300
<b>5.2</b>	<b>Xã Mỹ Sơn</b>												
	- Thôn Phú Thạnh	996	850	742	658	800	680	590	530	600	510	450	390
	- Thôn Tân Mỹ	742	592	523	480	590	470	420	380	450	360	310	290
	- Thôn Mỹ Hiệp, thôn Phú Thuận	742	592	523	480	590	470	420	380	450	360	310	290
	- Thôn Phú Thủy	996	742	658	523	800	590	530	420	600	450	390	310
	- Thôn Nha Húi	742	592	523	480	590	470	420	380	450	360	310	290
<b>5.3</b>	<b>Xã Quảng Sơn</b> (không kê khu vực đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn)	1.678	1.362	1.147	991	1.340	1.090	920	790	1.010	820	690	590
<b>5.4</b>	<b>Xã Lương Sơn</b>												
	- Thôn Trà Giang 1	940	830	640	540	750	660	510	430	560	500	380	320
	- Thôn Trà Giang 2,4	1.010	880	710	590	810	700	570	470	610	530	430	350
	- Thôn Trà Giang 3	1.060	940	850	700	850	750	680	560	640	560	510	420
	- Thôn Tân Lập 1,2	890	810	580	520	710	650	460	420	530	490	350	310
<b>5.5</b>	<b>Xã Lâm Sơn</b>												
	- Thôn Lâm Bình, Lâm Phú, Lâm Hòa, Lâm Quý	780	690	620	600	620	550	500	480	470	410	370	360

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	- Thôn Tân Bình, Lập Lá	560	500	450	410	450	400	360	330	340	300	270	250
	- Thôn Gòn 1, 2, Tâm Ngân 1, 2	530	470	430	390	420	380	340	310	320	280	260	230
<b>5.6</b>	<b>Xã Hòa Sơn</b>	770	600	460	380	620	480	370	300	460	360	280	230
<b>5.7</b>	<b>Xã Ma Nới</b>	240	220	190	170	190	180	150	140	140	130	110	100
<b>6</b>	<b>HUYỆN BÁC ÁI</b>												
<b>6.1</b>	<b>Xã Phước Đại</b>	910	820	710	660	730	660	570	530	550	490	430	400
<b>6.2</b>	<b>Xã Phước Thắng</b>	750	690	630	590	600	550	500	470	450	410	380	350
<b>6.3</b>	<b>Xã Phước Tiến</b>	750	690	630	590	600	550	500	470	450	410	380	350
<b>6.4</b>	<b>Xã Phước Tân</b>	750	690	630	590	600	550	500	470	450	410	380	350
<b>6.5</b>	<b>Xã Phước Thành</b>	700	620	560	510	560	500	450	410	420	370	340	310
<b>6.6</b>	<b>Xã Phước Chính</b>	650	590	540	470	520	470	430	380	390	350	320	280
<b>6.7</b>	<b>Xã Phước Trung</b>	760	690	650	600	610	550	520	480	460	410	390	360
<b>6.8</b>	<b>Xã Phước Hòa</b>	640	580	540	500	510	460	430	400	380	350	320	300
<b>6.9</b>	<b>Xã Phước Bình</b>	600	420	380	350	480	340	300	280	360	250	230	210

## II. Bảng giá đất tại các thị trấn

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
<b>1</b>	<b>Thị trấn Phước Dân</b>												
	- Khu phố 1, 2, 3, 4, 5, 14	3.260	2.850	2.280	1.650	2.610	2.280	1.820	1.320	1.960	1.710	1.370	990
	- Các khu phố còn lại	2.530	2.070	1.450	1.240	2.020	1.660	1.160	990	1.520	1.240	870	740
<b>2</b>	<b>Thị trấn Khánh Hải</b>	5.570	4.270	3.350	2.560	4.460	3.420	2.680	2.050	3.340	2.560	2.010	1.540
<b>3</b>	<b>Thị trấn Tân Sơn</b>	2.160	1.730	1.370	1.140	1.730	1.380	1.100	910	1.300	1.040	820	680

## III. Bảng giá đất trong đô thị thuộc địa bàn thành phố Phan Rang-Tháp Chàm:

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3		
<b>1</b>	<b>Xã Thành Hải</b>											
	- Thôn Cà Đú	1.920	1.740	1.420	1.540	1.390	1.140	1.150	1.040	850		
	- Thôn Công Thành, Thành Ý	1.720	1.600	1.520	1.376	1.280	1.216	1.030	960	910		
	- Thôn Tân Sơn 1, Tân Sơn 2	2.890	2.520	1.900	2.312	2.016	1.520	1.730	1.510	1.140		
<b>2</b>	<b>Phường Văn Hải</b>											
	- Khu phố 1, 2, 3, 4, 7, 8, 11	3.600	3.150	2.520	2.880	2.520	2.020	2.160	1.890	1.510		
	- Khu phố 5, 6, 10, 12	2.290	2.100	1.940	1.830	1.680	1.550	1.370	1.260	1.160		

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
3	<b>Phường Mỹ Bình</b> - Khu phố 3 - Các khu phố còn lại - Khu quy hoạch dân cư Bình Sơn									
		4.530	3.580	3.360	3.620	2.860	2.690	2.720	2.150	2.020
		5.760	4.740	4.020	4.610	3.790	3.220	3.460	2.840	2.410
		5.760	4.740		4.610	3.790		3.460	2.840	
4	<b>Phường Mỹ Hải</b> - Khu phố 1 - Khu phố 2, 3 - Khu phố 4,5									
		4.360	3.350	2.420	3.490	2.680	1.940	2.620	2.010	1.450
		3.110	2.720	2.080	2.490	2.180	1.660	1.870	1.630	1.250
		2.720	2.180	1.980	2.180	1.740	1.580	1.630	1.310	1.190
5	<b>Phường Đông Hải</b> - Thôn Phú Thọ - Các khu phố còn lại									
		3.320	2.780	2.390	2.660	2.220	1.910	1.990	1.670	1.430
		4.640	3.710	2.850	3.710	2.970	2.280	2.780	2.230	1.710
6	<b>Phường Mỹ Đông</b> - Khu phố 1, 2 (thôn Mỹ An) - Xóm Cồn (khu phố 3); thôn Đông Ba (khu phố 4, 5, 6) - Thôn Mỹ Nghĩa (khu phố 7, 8) - Đất Mới (khu phố 9)									
		4.140	3.620	3.220	3.310	2.900	2.580	2.480	2.170	1.930
		2.640	2.050	1.850	2.110	1.640	1.480	1.580	1.230	1.110
		2.310	1.950	1.850	1.850	1.560	1.480	1.390	1.170	1.110
7	<b>Phường Kinh Dinh</b> - Thôn Tân Lộc (khu phố 4)									
		2.980	2.380	1.980	2.380	1.900	1.580	1.790	1.430	1.190



TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
<b>8</b>	<b>Phường Đô Vinh</b>									
	- Thôn Nhơn Hội (khu phố 1)	3.100	2.750	2.460	2.480	2.200	1.970	1.860	1.650	1.480
	- Xóm Dừa (khu phố 7)	2.460	2.248	2.050	1.970	1.800	1.640	1.480	1.350	1.230
<b>9</b>	<b>Phường Bảo An</b>									
	- Thôn Xóm Lờ (khu phố 1)	2.500	2.000	1.820	2.000	1.600	1.460	1.500	1.200	1.090

**IV. Bảng giá đất tại các khu dân cư ven đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp:**  
 Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
<b>1.1</b>	<b>Tuyên Quốc lộ 1A</b>			
	- Từ ngã ba Tân Hội đến cầu Mương Ngòi		9.770	7.330
	- Từ cầu Mương Ngòi đến hết địa phận Thành phố	10.790	8.630	6.470
<b>1.2</b>	<b>Tuyên Quốc lộ 27</b>			
	- Đoạn từ giáp trạm biến điện - hết địa phận phường Đô Vinh	6.570	5.260	3.940
<b>1.3</b>	<b>Tỉnh lộ 703 (Nam cầu móng đoạn thuộc thành phố)</b>	5.010	4.010	3.010
<b>1.4</b>	<b>Tỉnh lộ 704 (địa phận thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)</b>	7.650	6.120	4.590

TT	<b>KHU VỰC ĐẤT</b>	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
<b>1.5</b>	<b>Phường Đông Hải</b> - Từ giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (ngã tư) - cầu Hải Chữ	9.150	7.320	5.490
<b>1.6</b>	<b>Đường đi Từ Tâm</b> (từ đường Thống Nhất - hết địa phận thành phố)	5.300	4.240	3.180
<b>1.7</b>	<b>Đường vào Trung tâm Giồng thủy sản</b>	5.300	4.240	3.180
<b>1.8</b>	<b>Tỉnh lộ 708 (Phường Bảo An)</b>	4.470	3.580	2.680
<b>2</b>	<b>HUYỆN NINH HẢI</b>			
<b>2.1</b>	<b>Tuyên Quốc lộ 1A</b> - Từ giáp ranh giới thành phố - mương Lê Đình Chinh - Đoạn giáp mương Lê Đình Chinh - cầu Lương Cách - Đoạn giáp cầu Lương Cách - hết địa phận xã Hộ Hải - Đoạn giáp xã Hộ Hải - hết địa phận huyện Ninh Hải	8.880	7.100	5.330
<b>2.2</b>	<b>Đường Trường Sa (Tỉnh lộ 702 )</b> - Đoạn từ cầu Ninh Chữ - Cầu mương thoát muối Đầm Vua - Từ cầu mương thoát muối Đầm Vua - Hết địa phận xã Nhơn Hải Từ giáp địa phận xã Nhơn Hải - Đường vào trụ sở làm việc vườn Quốc gia Núi Chúa	9.070	7.260	5.440
<b>2.3</b>	<b>Đường Hoàng Sa (Tỉnh lộ 702 - Đoạn từ Ngã 3 đi Vĩnh Hy - Hết địa phận huyện Ninh Hải)</b> - Đoạn từ Ngã 3 đi Vĩnh Hy - Khu Láng Đé - Đoạn từ Khu Láng Đé đến hết địa phận huyện Ninh Hải	8.510	6.810	5.110
<b>2.4</b>	<b>Tỉnh lộ 704</b> - Đường Phạm Ngọc Thạch (từ Bưu điện huyện - ngã ba Lò Vôi)	5.760	4.610	3.460
		8.650	6.920	5.190
		10.580	8.460	6.350
		7.520	6.020	4.510
		14.800	11.840	8.880

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đoạn giáp ngã ba Lò Vôi - Cầu Ngòi	6.970	5.580	4.180
	- Đoạn từ Cầu Ngòi - Quốc lộ 1A	7.160	5.730	4.300
<b>2.5</b>	<b>Tỉnh lộ 704 kéo dài</b>			
	- Giáp Cầu Tri Thủy - ngã ba đi Tân An	11.680	9.340	7.010
	- Giáp ngã ba đi Tân An - tràn Suối Rách	6.490	5.190	3.890
	- Giáp tràn Suối Rách - cầu Đông Nha	5.230	4.180	3.140
	- Tuyến đường Cầu Đông Nha - hết địa phận xã Phương Hải thuộc Tỉnh lộ 704 kéo dài	4.940	3.950	2.960
<b>2.6</b>	<b>Tỉnh lộ 705 (từ giáp Quốc lộ 1A - giáp cầu An Hòa)</b>			
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A - giáp cầu An Hòa	3.890	3.110	2.330
	- Từ giáp công thôn An Hòa - giáp tuyến đường sắt	1.970	1.580	1.180
	- Đoạn từ giáp đường sắt đến hết địa phận xã Xuân Hải	1.610	1.290	970
<b>2.7</b>	<b>Đường Yên Ninh</b>			
	- Đoạn giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm đến hết ngã tư Ninh Chữ	35.380	28.300	21.230
	- Đoạn giáp ngã tư Ninh Chữ - ngã ba Bưư điện huyện	24.860	19.890	14.920
	- Đoạn giáp ngã ba Bưư điện huyện - cầu Tri Thủy	24.860	19.890	14.920
<b>2.8</b>	<b>Đường Trường Chinh</b>			
	- Đoạn từ giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm đến ngã tư Ninh Chữ	20.130	16.100	12.080
	- Đoạn Từ ngã tư Ninh Chữ - giáp cầu Ninh Chữ	24.860	19.890	14.920
	- Đoạn từ Giáp cầu Ninh Chữ - Đồn Biên phòng Ninh Chữ	3.950	3.160	2.370
<b>2.9</b>	<b>Đường Đầm Nại</b>	16.420	13.140	9.850
<b>2.10</b>	<b>Đường Sur Vạn Hạnh</b>	16.420	13.140	9.850
<b>2.11</b>	<b>Đường Cây Đa (từ Đường Yên Ninh đến giáp chợ Dư Khánh)</b>	14.800	11.840	8.880

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
<b>2.12</b>	<b>Đường Ngô Sỹ Liên</b> - Từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Yên Ninh - Từ đường Yên Ninh - giáp chợ Dư Khánh	8.010 12.120	6.410 9.700	4.810 7.270
<b>2.13</b>	<b>Đường Trần Anh Tông</b>	26.000	20.800	15.600
<b>2.14</b>	<b>Đường An Dương Vương</b> - Từ giáp đường Trần Anh Tông đến đường Yên Ninh - Từ giáp đường Yên Ninh - đường Trương Hán Siêu	21.040 24.050	16.830 19.240	12.620 14.430
<b>2.15</b>	<b>Đường Mai Thúc Loan</b>	7.220	5.780	4.330
<b>2.16</b>	<b>Đường Lê Văn Linh</b> - Đoạn từ đường Yên Ninh đến hết trường tiểu học Dư Khánh - Đoạn còn lại	9.900 4.270	7.920 3.420	5.940 2.560
<b>2.17</b>	<b>Đường Trương Vĩnh Ký</b> - Đoạn từ đường Yên Ninh đến hết sân bóng - Đoạn còn lại	12.120 4.270	9.700 3.420	7.270 2.560
<b>2.18</b>	<b>Đường Trương Hán Siêu</b> - Đoạn giáp đường An Dương Vương - giáp đường Trường Chinh - Đoạn giáp đường giáp đường Trường Chinh đến hết đường D8b khu tái định cư cầu Ninh Chừ	18.240 22.400	14.590 17.920	10.940 13.440
<b>2.19</b>	Đường Nguyễn Trác - khu phố Khánh Sơn 1, thị trấn Khánh Hải	6.040	4.830	3.620
<b>2.20</b>	<b>Các tuyến đường khác thuộc thị trấn Khánh Hải</b> - Đường nối từ Đường Trường Chinh - công khách sạn Ninh Chừ - Các lô đất tiếp giáp chợ Dư Khánh	14.930 18.150	11.940 14.520	8.960 10.890

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
<b>2.21</b>	<b>Đường Kiên Kiên - Ngã Tư Mỹ Tân - Cảng cá Mỹ Tân (đường Bình Nghĩa - Mỹ Tân)</b> - Từ giáp xã Bắc Sơn - tràn cống Khánh Nhơn - Giáp tràn cống Khánh Nhơn - Nghĩa Trang thôn Mỹ Tường 2 - Nghĩa Trang thôn Mỹ Tường 2 - ngã tư Mỹ Tân - Từ ngã tư Mỹ Tân (đường 702) - Cảng cá Mỹ Tân	2.010 4.940 5.000 6.720	1.610 3.950 4.000 5.380	1.210 2.960 3.000 4.030
<b>2.22</b>	<b>Các tuyến đường khác</b> - Giáp Ngã ba đi Tân An - Cống thôn Tân An - Giáp công thôn Tân An - Giáp tỉnh lộ 702 (ngã ba cầu Ninh Chữ) - Giáp tỉnh lộ 702 - Đường kè Mỹ Tân - Tuyến Đoạn từ Cầu số 1 - Ngã ba tỉnh lộ 704 kéo dài (Đại liệt sỹ xã Phương Hải) - Đường đê bao Đầm Nại (Từ chân núi Cà Dú - Cầu số 1 (Chùa Lưu Phương)) - Tuyến đường 3 tháng 2: từ giáp Quốc lộ 1A - cầu Phước Nhơn - Từ giáp công thôn An Hòa - giáp tuyến đường sắt - Đường nối Tỉnh lộ 705 (công thôn Thành Sơn) - Trạm bơm số 1 - Tuyến đường từ Ngã ba Vĩnh Hy đi Bãi Dừa + Đoạn từ Ngã 3 Vĩnh Hy đi Bờ Kè + Đoạn từ Bờ Kè Vĩnh Hy đi Bãi Dừa - Đường bờ kè phía Nam dọc khu dân cư thôn Khánh Nhơn 1 - Đường bờ kè đoạn từ cầu Tri Thủy đến ngã ba đi Tân An, xã Tri Hải	4.690 7.190 6.720 2.510 2.030 1.340 1.970 1.610 19.060 35.870 1.700 8.750	3.750 5.750 5.380 2.010 1.620 1.070 1.580 1.290 15.250 28.700 1.360 7.000	2.810 4.310 4.030 1.510 1.220 800 1.180 970 11.440 21.520 1.020 5.250

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Tuyến đường Vành đai phía bắc (đoạn từ Ngã 3 Khánh Nhơn đến Đèo Khánh Nhơn	4.970	3.980	2.980
	- Đất ở tại Đồng Ninh Căng, thôn Đá Bản	1.040	830	620
<b>3</b>	<b>HUYỆN THUẬN BẮC</b>			
<b>3.1</b>	<b>Tuyến Quốc lộ 1A</b>			
	- Từ giáp địa phận huyện Ninh Hải - cầu Lăng Ông	2.200	1.760	1.320
	- Đoạn giáp cầu Lăng Ông đến hết địa phận xã Lợi Hải	4.040	3.230	2.420
	- Từ giáp địa phận xã Lợi Hải đến hết địa phận tỉnh Ninh Thuận	3.820	3.060	2.290
<b>3.2</b>	<b>Tỉnh lộ 706</b>			
	- Giáp Quốc lộ 1A - hết thôn Cà Rôm	1.310	1.050	790
	- Giáp thôn Cà Rôm - Phước Chiến	900	720	540
	- Tỉnh lộ 706 đi Ma Trai	870	700	520
<b>3.3</b>	<b>Tuyến Quốc lộ 1A đi Phước Kháng</b>			
	- Từ giáp địa phận An Đạt - hết thôn Bà Râu	1.010	810	610
	- Từ giáp thôn Bà Râu - hết địa phận xã Phước Kháng	870	700	520
<b>3.4</b>	<b>Tuyến đường Kiên Kiên - ngã tư Mỹ Tân</b>			
	- Từ giáp Quốc lộ 1A - hết địa phận xã Lợi Hải	1.010	810	610
	- Giáp xã Lợi Hải - hết địa phận xã Bắc Sơn	1.620	1.300	970
	- Đoạn giáp ngã ba đường Kiên Kiên - Mỹ Tân đi Xóm Bằng	1.490	1.190	890
<b>3.5</b>	<b>Đường Tri Thủy - Bình Nghĩa (Giáp địa phận xã Phước Hải - ngã ba đường Kiên Kiên Vĩnh Hy)</b>	2.120	1.700	1.270
<b>3.6</b>	<b>Đường Bình Tiên thuộc địa phận huyện Thuận Bắc</b>	3.400	2.720	2.040
<b>3.7</b>	<b>Các tuyến đường khác</b>			

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Giáp Quốc lộ 1A - xóm Đền	940	750	560
	- Giáp Quốc lộ 1A - Suối Tiên	940	750	560
	- Tỉnh lộ 706 đi Suối Vang	910	730	550
	- Tuyến đường liên xã Lợi Hải - Công Hải (Đường Tỉnh lộ 706 - Bà Râu)	880	700	530
	- Đường xã từ thôn Đầu Suối - Ma Trai (đường chính), xã Phước Chiến	740	590	440
	- Đường xã từ thôn Ma Trai đi xã Cam Thịnh Tây (đường chính), xã Phước Chiến	740	590	440
	- Đường xã từ đường Quốc lộ 1A - Mỹ Nhơn (đường chính), xã Bắc Phong	1.150	920	690
	- Đường xã từ thôn Gò Sạn - Mỹ Nhơn (đường chính), xã Bắc Phong	1.150	920	690
	- Đường xã từ thôn Gò Sạn - Bình Nghĩa (đường chính), xã Bắc Phong	1.150	920	690
	- Đường Ba Tháp - Suối Le, xã Bắc Phong			
	+ Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt Bắc - Nam	1.150	920	690
	+ Đoạn còn lại	920	740	550
	<b>4 HUYỆN NINH PHƯỚC</b>			
<b>4.1</b>	<b>Đường Lê Duẩn</b> (từ giáp Nam cầu Đạo Long II - ngã ba Long Bình)	11.100	8.880	6.660
<b>4.2</b>	<b>Tuyến Quốc lộ 1A</b>			
	- Ngã ba Long Bình - cầu Ý Lợi	8.890	7.110	5.330
	- Giáp Cầu Ý Lợi đến Trạm Thủy nông Ninh Phước	13.050	10.440	7.830
	- Giáp Trạm Thủy nông huyện Ninh Phước - cầu Phú Quý	17.210	13.770	10.330
	- Giáp cầu Phú Quý - hết địa phận thị trấn Phước Dân	11.650	9.320	6.990
<b>4.3</b>	<b>Tỉnh lộ 701 (Đoạn qua xã An Hải)</b>	6.510	5.210	3.910
<b>4.4</b>	<b>Tỉnh lộ 703</b>			

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Từ giáp phường Bảo An - đường nối Tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn (ngã ba)	7.030	5.620	4.220
	- Đoạn giáp đường nối Tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn - giáp thị trấn Phước Dân	5.900	4.720	3.540
	- Tỉnh lộ 703 - Đoạn từ giáp xã Phước Thuận đến đường Nguyễn Huệ	7.560	6.050	4.540
	- Tỉnh lộ 703 - Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Huỳnh Phước	13.050	10.440	7.830
<b>4.5</b>	<b>Tỉnh lộ 708</b>			
	- Đoạn từ Phước Khánh (xã Phước Thuận) - Tiếp giáp đường Tỉnh lộ 703	5.050	4.040	3.030
	- Đoạn từ Phường Bảo An (Cầu Mè thuộc xã Phước Sơn) đến hết xã Phước Sơn (Cầu Lầu)	3.870	3.100	2.320
	- Đoạn từ giáp xã Phước Sơn (Cầu Lầu) đến hết địa phận thôn Phước An 2	2.200	1.760	1.320
	- Đoạn từ thôn Liên Sơn 1 đi Bảo Vinh (hết địa phận xã Phước Vinh)	1.690	1.350	1.010
<b>4.6</b>	<b>Tỉnh lộ 710</b>			
	- Đường nối đầu tuyến An Long - đầu cầu kênh Nam	5.120	4.100	3.070
	- Đoạn cầu kênh Nam - Cầu Hòa Thủy	5.120	4.100	3.070
	- Đoạn cầu Hòa Thủy - hết địa phận xã Phước Hải	3.110	2.490	1.870
<b>4.7</b>	<b>Từ Ngã 3 Long Bình đến cầu Đạo Long 1 (tuyến đường đôi vào thành phố Phan Rang - Tháp Chàm), trừ đoạn thuộc Khu tái định cư thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường đôi vào thành phố Phan Rang - Tháp Chàm (đoạn phía Nam)</b>	15.670	12.540	9.400
<b>4.8</b>	<b>Từ Tỉnh lộ 701 (Trại giồng) - Ngã ba An Long</b>			
	- Tuyến đường Cầu Tuấn Tú - Ngã ba An Long	4.060	3.250	2.440
	- Tuyến đường Từ Tỉnh lộ 701 (Trại giồng) - Cầu Tuấn Tú	2.960	2.370	1.780



TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
4.9	Từ Tỉnh Lộ 710 (Ngã ba xã Phước Hải) - Khu phố Mỹ Nghiệp	1.850	1.480	1.110
4.10	Đường Nguyễn Chí Thanh	11.650	9.320	6.990
4.11	Đường Mỹ Nghiệp	5.650	4.520	3.390
4.12	Đường Nguyễn Thị Định	11.650	9.320	6.990
4.13	Đường Nguyễn Huệ	17.210	13.770	10.330
4.14	Đường từ Quốc lộ 1A - Bệnh viện Ninh Phước	8.160	6.530	4.900
4.15	Đường Phước Hậu - Ngã ba cây xăng Phước Sơn	2.270	1.820	1.360
4.16	Tuyến đường Phú Quý - Phước Thái - Phước Hậu			
	- Đường Huỳnh Phước			
	+ Từ giáp Quốc lộ 1A đi Hữu Đức (ngã ba) - đường sắt	13.050	10.440	7.830
	+ Từ giáp đường sắt - cầu Mông Nhuận	11.650	9.320	6.990
	- Cầu Mông Nhuận - Phước Hữu - Phước Thái - Phước Hậu - đường sắt	2.990	2.390	1.790
4.17	Các lô đất tiếp giáp chợ Phú Quý	14.480	11.580	8.690
4.18	Đường Trần Nhật Duật (đến đầu thôn An Thạnh)	2.520	2.020	1.510
4.19	Đường Mông Đức - La Chử - Hậu Sanh (Từ Sân bóng Mông Đức đến TL 709B)	1.230	980	740
4.20	Đường TL 709B (Từ Dài nước Hữu Đức đi Nhị Hà)	1.540	1.230	920
5	HUYỆN THUẬN NAM			
5.1	Quốc lộ 1A			
	- Giáp địa phận thị trấn Phước Dân - hết địa phận xã Phước Ninh, Phước Nam	7.770	6.220	4.660

TT	<b>KHU VỰC ĐẤT</b>	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Giáp địa phận xã Phước Nam - hết địa phận xã Phước Minh			
	+ Đoạn giáp địa phận xã Phước Nam đến cầu Quán Thê 3	5.360	4.290	3.220
	+ Đoạn từ cầu Quán Thê 3 đến hết địa phận xã Phước Minh	7.140	5.710	4.280
	- Giáp địa phận xã Phước Minh đến ngã ba đường Võ Nguyên Giáp (Tỉnh lộ 701 – Ngã ba Cà Ná)	8.650	6.920	5.190
	- Giáp từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp (Tỉnh lộ 701 – Ngã ba Cà Ná) đến ngã ba đường vào Cảng Cà Ná (cũ)	10.800	8.640	6.480
	- Giáp ngã ba đường vào Cảng Cà Ná (cũ) đến hết địa phận tỉnh Ninh Thuận	13.760	11.010	8.260
<b>5.2</b>	<b>Tỉnh lộ 701 (Võ Nguyên Giáp)</b>			
	- Đoạn giáp xã An Hải, huyện Ninh Phước đến Ngã tư đường Văn Lâm - Sơn Hải và đường Ven biển	6.540	5.230	3.920
	- Ngã tư đường Văn Lâm Sơn Hải và đường Ven biển đến Km 24	7.440	5.950	4.460
	- Từ Km 24 đến Trạm quản lý bảo vệ rừng Phước Diêm	5.500	4.400	3.300
	- Từ giáp trạm quản lý bảo vệ rừng Phước Diêm đến giáp Quốc Lộ 1A xã Cà Ná	7.330	5.860	4.400
<b>5.3</b>	<b>Đường từ Quốc lộ 1A vào cảng cá Cà Ná (cũ)</b>	7.300	5.840	4.380
<b>5.4</b>	<b>Vị trí dọc hai bên tuyến đường 709 đến thôn Trà Nô</b>			
	- Tỉnh lộ 709 (đoạn qua địa bàn xã Phước Ninh)	2.080	1.660	1.250
	- Tỉnh lộ 709 (đoạn qua địa bàn xã Nhị Hà)	1.740	1.390	1.040
	- Tỉnh lộ 709 (đoạn qua địa bàn xã Phước Hà)	1.220	980	730
<b>5.5</b>	<b>Tuyến đường tỉnh lộ 709B đoạn từ xã Phước Hà đi xã Nhị Hà</b>	1.740	1.390	1.040

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
5.6	Tuyến đường tỉnh lộ 710 đoạn từ thôn Bầu Ngứ đến đường Tỉnh 701, xã Phước Dinh	2.840	2.270	1.700
5.7	Đường Văn Lâm - Sơn Hải (cũ) - đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Văn Lâm - Sơn Hải mới	3.510	2.810	2.110
5.8	Đường Văn Lâm - Sơn Hải (mới) - đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết địa phận xã Phước Nam	4.610	3.690	2.770
5.9	Đường Văn Lâm - Sơn Hải (mới) qua địa phận xã Phước Dinh	4.600	3.680	2.760
5.10	Tuyến đường bờ kè chống sạt lở khu vực Cảng Cà Ná - thôn Lạc Nghiệp 1, 2	5.990	4.790	3.590
5.11	Tuyến đường bờ kè chống sạt lở khu vực Cảng Cà Ná - thôn Lạc Sơn 1	4.030	3.220	2.420
5.12	Đường bờ kè xã Phước Diêm	4.830	3.860	2.900
5.13	Đoạn từ ngã tư Sơn Hải (Tỉnh lộ 701) đến Công làng Sơn Hải	6.950	5.560	4.170
6	HUYỆN NINH SƠN			
6.1	Quốc lộ 27 (từ Nhơn Sơn đi Lâm Sơn)			
	- Từ giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm - Trung tâm học tập cộng đồng	3.350	2.680	2.010
	- Trung tâm học tập cộng đồng - cầu Suối Sa	2.260	1.810	1.360
	- Giáp cầu Suối Sa - cầu Ông Một	2.040	1.630	1.220
	- Giáp cầu Ông Một - công cây Sung	1.710	1.370	1.030
	- Giáp công cây Sung - cầu qua đường kênh Nha Hố	1.860	1.490	1.120
	- Giáp kênh Nha Hố - hết địa phận xã Nhơn Sơn	1.580	1.260	950
	- Giáp địa phận xã Nhơn Sơn - Nhà thờ Đồng Mé	1.620	1.300	970
	- Giáp Nhà thờ Đồng Mé - cầu Dũ Dĩ	2.430	1.940	1.460

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Giáp cầu Dũ Dĩ - cầu Xéo	1.430	1.140	860
	- Giáp cầu Xéo - cầu Tân Mỹ	1.520	1.220	910
	- Giáp cầu Tân Mỹ - ngã ba Hòa Sơn	1.860	1.490	1.120
	- Giáp ngã ba Hòa Sơn - giáp cây xăng Quảng Sơn	2.090	1.670	1.250
	- Từ cây xăng Quảng Sơn - nhà thờ Hạnh Trí	3.800	3.040	2.280
	- Giáp nhà thờ Hạnh Trí - cầu Suối Môn	4.160	3.330	2.500
	- Giáp cầu Suối Môn - hết địa phận xã Quảng Sơn	4.600	3.680	2.760
	- Giáp địa phận xã Quảng Sơn (số nhà 02) - đường vào trụ sở khu phố 4 (Trường tiểu học Tân Sơn B - số nhà 66)	7.690	6.150	4.610
	- Giáp đường vào trụ sở khu phố 4 (số nhà 66) - đường vào nhà thờ Sông Mỹ (Trường Tân Sơn A - số nhà 586)	9.100	7.280	5.460
	- Giáp Trường Tân Sơn A (số nhà 586) - hết địa phận thị trấn Tân Sơn (số nhà 796)	6.250	5.000	3.750
	- Giáp thị trấn Tân Sơn - giáp xã Lâm Sơn (địa phận xã Lương Sơn)			
	+ Giáp thị trấn Tân Sơn - kênh N3	3.780	3.020	2.270
	+ Giáp kênh N3 - Suối 40	3.060	2.450	1.840
	+ Giáp Suối 40 - hết địa phận xã Lương Sơn	2.580	2.060	1.550
	- Giáp xã Lương Sơn - Trường Tiểu học Lập Lá	2.580	2.060	1.550
	- Giáp Trường Tiểu học Lập Lá - cây xăng Hiệp Thành Phát	2.480	1.980	1.490
	- Giáp cây xăng Hiệp Thành Phát - cầu Sông Pha	3.030	2.420	1.820
	- Giáp cầu Sông Pha - Nhà máy thủy điện Đa Nhim	3.920	3.140	2.350
	- Giáp Nhà máy thủy điện Đa Nhim - hết địa phận xã Lâm Sơn	2.480	1.980	1.490

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
<b>6.2</b>	<b>Quốc lộ 27B</b>			
	- Giáp Quốc lộ 27 (số nhà 12) - cầu Ninh Bình (số nhà 60)	7.000	5.600	4.200
	- Giáp cầu Ninh Bình - kênh N8 mới	5.920	4.740	3.550
	- Giáp Kênh N8 mới - Đường đi Phước Hòa	2.930	2.340	1.760
	- Giáp Đường đi Phước Hòa - cầu Sông Cái	2.240	1.790	1.340
<b>6.3</b>	<b>Các lô đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn</b>	4.200	3.360	2.520
<b>6.4</b>	<b>Đường Lê Lợi</b>	3.720	2.980	2.230
<b>6.5</b>	<b>Đường Lê Hồng Phong</b>	4.770	3.820	2.860
<b>6.6</b>	<b>Đường Nguyễn Huệ</b>	5.970	4.780	3.580
<b>6.7</b>	<b>Đường Phan Đình Giót</b>	6.830	5.460	4.100
<b>6.8</b>	<b>Các đường Nguyễn Chí Thanh, đường Tà Pô Cương, đường Nguyễn Đình Chiểu, Lý Tự Trọng</b>	5.300	4.240	3.180
<b>6.9</b>	<b>Các đường Phùng Chí Kiên, đường Trịnh Hoài Đức, Tô Vĩnh Diện</b>	4.770	3.820	2.860
<b>6.10</b>	<b>Đường Nguyễn Tiệm</b>	6.830	5.460	4.100
<b>6.11</b>	<b>Các tuyến khác</b>			
	- Từ giáp Quốc lộ 27 - cầu Gió Bay	1.960	1.570	1.180
	- Giáp cầu Gió Bay - công sân bay	1.882	1.510	1.130
	- Đường bê tông Thạch Hà - Suối Mây	2.620	2.100	1.570
	- Đường bê tông Triệu Phong - Chợ Vơ	2.620	2.100	1.570
	- Giáp Quốc lộ 27 - cầu Tâm Ngân	890	710	530
	- Giáp Quốc lộ 27 - hết thôn Lâm Quý, xã Lâm Sơn	890	710	530

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Giáp Thôn Lâm Quý - Công Thôn Gòn 1	750	600	450
	- Tuyến đường Lâm Sơn - Phước Hòa			
	+ Từ Quốc lộ 27 đến đường vào Nhà máy thủy điện Hạ Sông Pha 2	890	710	530
	+ Đường vào Nhà máy thủy điện Hạ Sông Pha 2 đến hết khu dân cư Tầm Ngán	640	510	380
	- Tỉnh lộ 707 (đoạn qua xã Lương Sơn)			
	+ Tỉnh lộ 707 (đoạn qua địa bàn xã Lương Sơn) đoạn từ thị trấn Tân Sơn đến điểm Trường Mẫu giáo thôn Tân Lập 2 thuộc Trường Mẫu giáo Hoa Lan	1.560	1.250	940
	+ Tỉnh lộ 707 (đoạn qua địa bàn xã Lương Sơn) đoạn từ điểm Trường Mẫu giáo thôn Tân Lập 2 thuộc Trường Mẫu giáo Hoa Lan đến hết địa phận xã Lương Sơn	890	710	530
	- Đường Thạch Hà - đi huyện đội	2.990	2.390	1.790
	<b>6.12 Thị trấn Tân Sơn</b>			
	- Tuyến đường Hà Huy Tập - khu phố 3	4.630	3.700	2.780
	- Tuyến đường Ngô Gia Tự - khu phố 8	4.770	3.820	2.860
	- Tuyến đường Tân Sơn đi Tà Năng (đoạn qua địa bàn thị trấn Tân Sơn)	5.920	4.740	3.550
	- Tuyến đường D12 - khu phố 2, 3	3.260	2.610	1.960
	- Tuyến đường D3 - khu phố 2, 3, 4, 8	3.500	2.800	2.100
	- Các thửa đất giáp bờ kè sông Ông			
	+ Đoạn khu phố 7 đến khu phố 3	1.730	1.380	1.040
	+ Đoạn từ khu phố 3 đến cầu Ninh Bình	2.160	1.730	1.300
	+ Đoạn từ cầu Ninh Bình đến hết kè thuộc khu phố 8	1.370	1.100	820

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch còn lại tại khu quy hoạch dân cư (ao) sau nhà trẻ hoa hồng	3.670	2.940	2.200
	- Tuyến đường D4 - khu phố 4, 8 và tuyến đường Hai Bà Trưng - Khu phố 4	1.370	1.100	820
	- Tỉnh lộ 707 (đoạn qua thị trấn Tân Sơn)	1.730	1.380	1.040
<b>6.13</b>	<b>Xã Quảng Sơn</b>			
	- Đường N3 (đoạn qua xã Quảng Sơn)	2.620	2.100	1.570
	- Đường D3 (đoạn qua địa bàn xã Quảng Sơn)	2.990	2.390	1.790
	- Tuyến đường Tân Sơn đi Tà Năng (đoạn qua địa bàn xã Quảng Sơn)			
	+ Tuyến đường Tân Sơn đi Tà Năng (đoạn có giải phân cách qua địa bàn xã Quảng Sơn)	2.189	1.750	1.310
	+ Tuyến đường Tân Sơn đi Tà Năng (đoạn không có giải phân cách qua địa bàn xã Quảng Sơn)	1.678	1.340	1.010
	- Tuyến đường từ Thạch Hà - Triệu Phong	2.620	2.100	1.570
	- Tuyến đường Hà Huy Tập, đoạn qua xã Quảng Sơn	1.678	1.340	1.010
	- Tuyến đường từ ngã ba Hòa Sơn đến đất nhà ông Trần Văn Lam (thửa đất 241+255, tờ bản đồ 79, thôn Triệu Phong)	1.010	810	610
<b>6.14</b>	<b>Xã Hòa Sơn</b>			
	- Tuyến đường khu trung tâm cụm xã Hòa Sơn (tỉnh lộ 709, đoạn từ cây xăng Nguyệt Hạnh đến cầu Hòa Sơn)	2.170	1.740	1.300
	- Các tuyến đường còn lại trong khu trung tâm cụm xã Hòa Sơn	1.080	860	650
	- Tuyến đường Tân Sơn đi Tà Năng (đoạn qua địa bàn xã Hòa Sơn)	1.590	1.270	950
<b>6.15</b>	<b>Xã Lâm Sơn</b>			

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Tuyến đường Nam Sakai	560	450	340
	- Tuyến đường vùng lõi Lâm Phú	560	450	340
<b>6.16</b>	<b>Xã Ma Nới</b>			
	- Tuyến đường Tân Sơn đi Tà Năng (đoạn qua địa bàn xã Ma Nới)			
	+ Đoạn từ Trường Mậu giáo Hoa Đào đến Cầu Hà Dài	240	190	140
	+ Đoạn từ Cầu Hà Dài đến hết thôn Tà Nôi	200	160	120
	- Tỉnh lộ 709, đoạn qua xã Ma Nới	300	240	180
<b>6.17</b>	<b>Xã Mỹ Sơn</b>			
	- Quốc lộ 27 (mới) đoạn từ giáp cầu Xéo - cầu Tân Mỹ	1.520	1.220	910
	- Tỉnh lộ 705 đoạn qua xã Mỹ Sơn			
	+ Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 27 đến khu dân cư Mỹ Hiệp	1.255	1.000	750
	+ Đoạn từ khu dân cư Mỹ Hiệp đến hết khu dân cư Nha Húi	742	590	450
<b>7</b>	<b>HUYỆN BẮC ÁI</b>			
<b>7.1</b>	<b>Quốc lộ 27B</b>			
	- Từ giáp cầu Sông Cái - dốc Mã Tiên (Km4)	1.440	1.150	860
	- Giáp dốc Mã Tiên - Giáp trung tâm xã Phước Tiến (Suối Lười Mau)	1.150	920	690
	- Giáp suối Lười Mẫu - hết trung tâm xã Phước Tiến (Ngã ba Suối Rua)	1.280	1.020	770
	- Giáp Ngã ba Suối Rua - địa phận xã Phước Thắng (Cầu Suối Đá)	990	790	590
	- Giáp cầu Suối Đá - ngã ba đi Phước Chính	940	750	560
	- Giáp ngã ba đi Phước Chính - ngã ba Phước Đại	1.090	870	650
	- Giáp ngã ba Phước Đại - cầu Sông Sắt (Km 21+530)	1.320	1.060	790
	- Giáp cầu Sông Sắt (Km 21+530) - thôn Suối Lỡ, xã Phước Thành	770	620	460
	- Giáp thôn Suối Lỡ - thôn Đá Ba Cái, xã Phước Thành	860	690	520



TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Giáp thôn Đá Ba Cái - hết địa phận xã Phước Thành	770	620	460
<b>7.2</b>	<b>Tỉnh lộ 706</b>			
	Đoạn từ xã Phước Chiến đến hết thôn Đá Ba Cái xã Phước Thành	770	620	460
<b>7.3</b>	<b>Các đường trung tâm huyện</b>			
	- Đường trung tâm huyện (đoạn giáp ngã ba cầu Sông Sắt - hết nhà máy nước Phước Đại)			
	+ Đường trung tâm huyện - Đoạn giáp ngã ba cầu Sông Sắt - đến đường N8	3.390	2.710	2.030
	+ Đường trung tâm huyện - Đoạn từ đường N8 đến hết nhà máy nước Phước Đại	2.910	2.330	1.750
	- Đường 18m thuộc trung tâm huyện	2.080	1.660	1.250
	- Đường 14m thuộc trung tâm huyện	1.650	1.320	990
	- Đường 13m thuộc trung tâm huyện	1.620	1.300	970
	- Đường 11m thuộc trung tâm huyện	1.450	1.160	870
	- Đường 7m thuộc trung tâm huyện	1.320	1.060	790
	- Đoạn giáp dài phát thanh Bác Ái đi thôn Ma Hoa - Châu Đắc đến hết Trường trung học Phước Đại B	1.070	860	640
	- Đoạn giáp Trường TH Phước Đại B đến hết thôn Ma Hoa - Châu Đắc	970	780	580
<b>7.4</b>	<b>Các trục đường khác</b>			
	- Đường từ Quốc lộ 27B đến hết thôn Suối Rùa, xã Phước Tiến	760	610	460
	- Đường từ Km 20 - Quốc lộ 27B đến đầu cầu Sông Sắt (đi Phước Chính)	920	740	550
	- Đường từ giáp cầu Sông Sắt (đi Phước Chính) - Dài liệt sĩ	860	690	520
	- Đường trung tâm xã Phước Chính (Từ Dài liệt sỹ - kênh Chính Nam sông Sắt)	670	540	400
	- Đường từ xã Phước Hòa - xã Phước Bình: Đoạn qua xã Phước Hòa	760	610	460

TT	KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đường từ xã Phước Hòa - xã Phước Bình: Đoạn qua xã Phước Bình	720	580	430
	- Đường trung tâm xã Phước Tân (thôn Ma Ty)	760	610	460
	- Đường trung tâm xã Phước Hòa	660	530	400
	- Đường Mỹ Hiệp đi xã Phước Trung (Từ giáp xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn - hết địa phận xã Phước Trung	860	690	520
	- Đường Trung tâm xã Phước Thắng	780	620	470
	- Đường trung tâm huyện Bác Ái (Đoạn từ khu trung tâm hành chính huyện đến Chi cục thuế khu vực Ninh Sơn - Bác Ái)	2.910	2.330	1.750
	- Đường quy hoạch A13 tiếp giáp Quốc lộ 27B	760	610	460
	- Đường Km 17 - Quốc lộ 27B đến ngã 3 Phước Chính	920	740	550
	- Đường giáp kê xã Phước Đại (Đường dọc bờ kè Sông Sắt giáp Quốc lộ 27B)	820	660	490
	- Đường D5, đoạn điểm Trường Mẫu Giáo thôn Ma Oai, xã Phước Thắng	780	620	470

**V. Bảng giá đất tại hai bên đường phố thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm:**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
<b>1</b>	<b>Đường Thống Nhất</b>	<b>I</b>			
	- Từ ngã ba Tân Hội - cầu Bà Lợi (kênh Chà Là) (bao gồm cả khu tái định cư đường đôi vào thành phố đoạn phía Bắc)		17.240	13.790	10.340

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đoạn giáp cầu Bà Lợi - ngã ba Ngô Gia Tự (bao gồm cả khu tái định cư đường đôi vào thành phố đoạn phía Bắc)		20.930	16.740	12.560
	- Đoạn giáp ngã ba Ngô Gia Tự - ngã tư Trần Phú		28.040	22.430	16.820
	- Đoạn giáp ngã tư Trần Phú - cầu Ông Cọp		35.700	28.560	21.420
	- Đoạn từ cầu Ông Cọp - ngã tư Quang Trung		31.860	25.490	19.120
	- Đoạn từ ngã tư Quang Trung - đường Cao Thắng (đối diện là đường Võ Thị Sáu)		45.250	36.200	27.150
	- Đoạn từ giáp đường Cao Thắng - giáp cầu Đạo Long 1		41.580	33.260	24.950
	- Từ nhà số 702 - giáp đường Yết Kiêu (đối diện nhà số 773 - giáp đường Dã Tượng)		11.290	9.030	6.770
	- Đoạn từ số TN 02 - số TN 06 (đối diện là nhà Số TN 27)		6.140	4.910	3.680
	- Đoạn từ giáp nhà số TN 06 - hết địa phận thành phố		23.690	18.950	14.210
	- Đường phía Bắc chợ Phan Rang	II	19.150	15.320	11.490
	- Hẻm phía Nam chợ Phan Rang (hết đường phía Đông chợ)	II	19.150	15.320	11.490
<b>2</b>	<b>Đường 16 tháng 4</b>	I			
	- Từ giáp đường Thống Nhất - ngã tư Ngô Gia Tự		43.260	34.610	25.960
	- Đoạn giáp ngã tư Ngô Gia Tự - trục D3		35.320	28.260	21.190
	- Đoạn giáp trục D3 - trục D7		31.030	24.820	18.620
	- Đoạn giáp trục D7 - hết đường		37.490	29.990	22.490
<b>3</b>	<b>Đường Nguyễn Du</b>	I			
	- Giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 50 (đối diện là nhà số 21)		12.070	9.660	7.240
	- Đoạn từ nhà số 52 - nhà số 82 (đối diện là nhà số 59)		10.220	8.180	6.130
	- Đoạn từ nhà số 84 - hết đường		8.570	6.860	5.140

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
<b>4</b>	<b>Đường Ngô Gia Tự</b> - Từ ngã ba Đài Sơn - ngã năm Thanh Sơn - Đoạn ngã năm Thanh Sơn - giáp đường 16/4 - Đoạn giáp đường 16/4 - Vòng xoay Tân Tài - Vòng xoay Tân Tài - hết đường (giáp đường Thống Nhất)	<b>I</b>	24.320 34.370 34.370 29.950	19.460 27.500 27.500 23.960	14.590 20.620 20.620 17.970
<b>5</b>	<b>Đường Phan Đăng Lưu</b> - Từ ngã ba đường Lê Duẩn đến cầu Trắng - Từ giáp cầu Trắng đến cầu vượt đường sắt - Từ cầu vượt đường sắt đến giáp Quốc lộ 27A	<b>I</b>	16.870 11.560 7.380	13.500 9.250 5.900	10.120 6.940 4.430
<b>6</b>	<b>Đường Ngô Quyền</b> - Từ nhà số 1 - nhà số 75 (đối diện nhà số 72) - Đoạn từ nhà số 77 - hết đường	<b>II</b>	15.040 12.730	12.030 10.180	9.020 7.640
<b>7</b>	<b>Đường Phan Đình Phùng</b>	<b>II</b>	16.140	12.910	9.680
<b>8</b>	<b>Đường Trần Bình Trọng</b>	<b>II</b>	15.040	12.030	9.020
<b>9</b>	<b>Đường Lê Lợi</b> - Đoạn từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Thị Định - Từ giáp đường Nguyễn Thị Định đến đường Ngô Gia Tự	<b>II</b>	15.040 16.820	12.030 13.460	9.020 10.090
<b>10</b>	<b>Đường Trần Nhân Tông</b>	<b>II</b>	37.900	30.320	22.740
<b>11</b>	<b>Đường Quang Trung</b> - Từ giáp đường 21 tháng 8 - đường Thống Nhất	<b>II</b>	32.690	26.150	19.610
<b>12</b>	<b>Đường Trần Phú</b> - Đoạn giáp đường Thống Nhất - giáp đường Ngô Gia Tự	<b>II</b>	36.440	29.150	21.860
<b>13</b>	<b>Đường Lê Hồng Phong</b>	<b>II</b>	31.990	25.590	19.190

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Từ nhà số 1 - nhà số 17		23.330	18.660	14.000
	- Đoạn từ nhà số 17A - hết đường		20.530	16.420	12.320
<b>14</b>	<b>Đường 21 tháng 8</b>	<b>II</b>			
	- Từ giáp đường Thống Nhất - đến ngã năm Phú Hà		32.410	25.930	19.450
	- Từ giáp ngã năm Phú Hà - Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ 71 (đối diện là đường Pinăng Tắc)		25.210	20.170	15.130
	- Đoạn giáp Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ 71 - Trường tiểu học Bảo An I (đối diện là nhà số 594)		21.300	17.040	12.780
	- Đoạn giáp Trường tiểu học Bảo An I - đường sắt		22.610	18.090	13.570
	- Đoạn giáp đường sắt - chợ Tháp Chàm (mới) (đối diện là đường Bắc Ái)		19.910	15.930	11.950
	- Đoạn giáp chợ Tháp Chàm (mới) - hết địa phận thành phố (trạm biên thế điện)		8.410	6.730	5.050
<b>15</b>	<b>Võ Nguyên Giáp</b>	<b>II</b>			
	- Từ giáp ngã ba đường Yên Ninh và đường Võ Nguyên Giáp đến phía Bắc cầu An Đông		18.130	14.500	10.880
	- Từ phía Nam cầu An Đông đến hết địa phận phường Đông Hải		9.070	7.260	5.440
<b>16</b>	<b>Đường Yên Ninh</b>	<b>II</b>			
	- Từ giáp thị trấn Khánh Hải - đường 16 tháng 4		34.130	27.300	20.480
	- Từ giáp đường 16 tháng 4 - đường Tân Tài xóm Láng		28.520	22.820	17.110
	- Từ giáp đường Tân Tài xóm Láng - hết đường		23.660	18.930	14.200

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
17	<b>Các đường trong khu quy hoạch dân cư D7-D10, Bắc Nam đường 16 tháng 4</b>				
<b>17.1</b>	<b>Các đường xuất phát từ đường 16 tháng 4</b>				
	- Đường Nguyễn Văn Nhu (đường D7 phía Bắc)	II	25.920	20.740	15.550
	- Đường Nguyễn Khoái (đường D7 phía Nam)	II	25.920	20.740	15.550
	- Đường Nguyễn Chích (đường D8 phía Bắc)	II	30.880	24.700	18.530
	- Đường Nguyễn Đức Cảnh (đường D8 phía Nam)	II	25.920	20.740	15.550
	- Đường Trương Văn Ly (đường D9 phía Bắc)	II	30.880	24.700	18.530
	- Đường Võ Giới Sơn (đường D9 phía Nam)	II	30.880	24.700	18.530
	- Đường Phạm Đình Hồ (đường D10 phía Bắc)	II	25.920	20.740	15.550
	- Đường Phan Đình Giót (đường D10 phía Nam)	II	25.920	20.740	15.550
	- Đường Đông Sơn	II	20.480	16.380	12.290
	- Đường Nguyễn Bình Khiêm	II	20.480	16.380	12.290
	- Đường Đặng Quang Cầm	II	25.920	20.740	15.550
<b>17.2</b>	<b>Các đường nội bộ trong khu quy hoạch</b>				
	- Đường Nguyễn Công Trứ	II	25.920	20.740	15.550
	- Đường Bùi Thị Xuân	II	25.920	20.740	15.550
	- Đường Trần Huy Liệu	II	22.760	18.210	13.660
	- Đường Phan Chu Trinh	III	22.760	18.210	13.660
	- Đường Phan Kế Bính	III	22.760	18.210	13.660
	- Đường Phan Văn Lân	III	22.760	18.210	13.660
	- Đường Phạm Văn Hai	III	22.760	18.210	13.660
	- Đường Nguyễn Chí Thanh	III			

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	+ Đoạn đầu (N2 - 11m)		22.760	18.210	13.660
	+ Đoạn cuối (N2 - 7m)		20.350	16.280	12.210
	- Đường Mạc Đình Chi	III			
	+ Đoạn đầu (N8 - 11m)		22.760	18.210	13.660
	+ Đoạn cuối (N8 - 9,4m)		20.350	16.280	12.210
	- Đường Mạc Thị Bưởi	III	22.760	18.210	13.660
	- Đường Phan Văn Trị	III	22.760	18.210	13.660
	- Đường Triệu Quang Phục	III	22.760	18.210	13.660
	- Đường Trần Kỳ	III	22.760	18.210	13.660
	- Đường Lê Lai	III	22.760	18.210	13.660
	- Đường Chu Văn An	III	22.760	18.210	13.660
	- Đường Bà Huyện Thanh Quan	III	22.760	18.210	13.660
	- Đường Nguyễn Biều	III	22.760	18.210	13.660
	- Đường Nguyễn Địa Lô	III	20.350	16.280	12.210
	- Đường Nguyễn Đình Hiến	III	20.350	16.280	12.210
	- Đường Nguyễn Đức Lượng	III	20.350	16.280	12.210
	- Đường Nguyễn Quang Quan	III	20.350	16.280	12.210
	- Đường Nguyễn Quang Bật	III	20.350	16.280	12.210
	- Đường Nguyễn Quang Bích	III	20.350	16.280	12.210
	- Đường Nguyễn Quyền	III	20.350	16.280	12.210
	- Đường N6	III	20.350	16.280	12.210
	- Đường Nguyễn Đốc Ngừ	IV	20.350	16.280	12.210
	- Đường Nguyễn Hữu Dật	IV	20.350	16.280	12.210

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đường B6, N9	IV	20.350	16.280	12.210
	- Đường N5	IV	20.350	16.280	12.210
<b>18</b>	<b>Đường Cao Thắng</b> - Từ giáp đường Thống Nhất - nhà số 34 (đối diện là hẻm vào Ủy ban nhân dân phường Đạo Long) - Đoạn từ nhà số 36 - hết đường	III	14.280	11.420	8.570
<b>19</b>	<b>Đường Trần Hưng Đạo</b> - Từ giáp đường Lê Hồng Phong - ngã năm Mỹ Hương - Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương - hết đường	III	11.290	9.030	6.770
<b>20</b>	<b>Đường Hùng Vương</b> - Từ giáp đường Thống Nhất - ngã năm Mỹ Hương - Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương - hết đường	III	9.840	7.870	5.900
<b>21</b>	<b>Đường Nguyễn Thái Học</b> - Từ giáp đường Thống Nhất - ngã năm Mỹ Hương	III	15.040	12.030	9.020
<b>22</b>	<b>Đường Phạm Hồng Thái</b> - Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương - hết đường	III	12.730	10.180	7.640
<b>23</b>	<b>Đường Yersin</b> - Từ giáp ngã tư Tân Tài - đường Trần Thi	III	9.450	7.560	5.670
<b>24</b>	<b>Đường Võ Thị Sáu</b> - Từ giáp ngã tư Tân Tài - đường Trần Thi	III	9.450	7.560	5.670
<b>25</b>	<b>Đường Hải Thượng Lãn Ông</b> - Từ giáp ngã tư Tân Tài - đường Trần Thi	III	15.040	12.030	9.020
	- Đoạn giáp đường Trần Thi - nghĩa trang Tân Tài (hết địa phận phường Tân Tài)	III	15.040	12.030	9.020
	- Từ giáp ngã tư Tân Tài - đường Trần Thi	III	23.300	18.640	13.980
	- Đoạn giáp nghĩa trang Tân Tài - cầu Đá Bạc		15.200	12.160	9.120
	- Đoạn giáp cầu Đá Bạc - đường Trịnh Hoài Đức		14.090	11.270	8.450
			19.630	15.700	11.780



TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
26	<b>Đường Bạch Đằng</b> (đường nối Hải Thượng Lãn Ông - cảng Đông Hải)	<b>III</b>	19.630	15.700	11.780
27	<b>Đường Lý Thường Kiệt</b>	<b>III</b>	15.040	12.030	9.020
28	<b>Đường Nguyễn Đình Chiểu</b>	<b>III</b>	9.840	7.870	5.900
29	<b>Đường Nguyễn Trãi</b> (Từ giáp đường Thống Nhất - Ngõ Gia Tự) - Đoạn từ Ngõ Gia Tự - Tô Hiệu - Đoạn từ Tô Hiệu - Thống Nhất	<b>III</b>	12.730	10.180	7.640
30	<b>Đường Tô Hiệu</b> (từ giáp đường Lê Lợi - Ngõ Gia Tự)	<b>III</b>	13.440	10.750	8.060
31	<b>Đường Hồ Xuân Hương</b>	<b>III</b>	12.730	10.180	7.640
32	<b>Đường Đoàn Thị Điểm</b>	<b>III</b>	26.060	20.850	15.640
33	<b>Đường Trần Quang Diệu</b>	<b>III</b>	31.340	25.070	18.800
34	<b>Đường Hoàng Diệu</b> (từ đoạn đường trong khu K1)	<b>III</b>	35.280	28.220	21.170
35	<b>Đường Hoàng Hoa Thám</b>	<b>III</b>	35.280	28.220	21.170
36	<b>Đường Cao Bá Quát</b> (Từ đường Thống Nhất - Ngõ Gia Tự)	<b>III</b>	9.160	7.330	5.500
37	<b>Đường Nguyễn Văn Trỗi</b>	<b>III</b>	30.470	24.380	18.280
38	<b>Đường Nguyễn Văn Cừ</b>	<b>III</b>	9.160	7.330	5.500
	- Từ Ngõ Gia Tự - Giáp bệnh viện tỉnh (Ngã ba Nguyễn Thị Minh Khai)		30.430	24.340	18.260
	- Từ bệnh viện tỉnh (Ngã ba Nguyễn Thị Minh Khai) đến hết đường		30.430	24.340	18.260

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
39	<b>Đường Nguyễn Trường Tộ</b> (nối đường Trần Phú - 21 tháng 8)	III	8.740	6.990	5.240
40	<b>Đường Minh Mạng</b> - Từ giáp đường 21 tháng 8 - Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải (đối diện là nhà số 58) - Đoạn giáp Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải - hết đường	III	11.700	9.360	7.020
41	<b>Đường Lê Duẩn</b> - Từ nút giao Tân Hội - mương Cát - Đoạn giáp Mương Cát - Bắc cầu Đạo Long II	III	9.790	7.830	5.870
42	<b>Đường Nguyễn Phúc Nguyên</b>	III	13.480	10.780	8.090
43	<b>Đường bên trong công viên Bến xe Nam</b> - Đường phía Đông công viên Bến xe Nam (xuất phát từ đường Ngô Gia Tự) - Đường phía Nam công viên Bến xe Nam (xuất phát từ đường Thống Nhất)	IV	17.300	13.840	10.380
44	<b>Đường Nguyễn Gia Thiều</b> (hẻm 368 Ngô Gia Tự)	IV	11.680	9.340	7.010
45	<b>Đường Nguyễn Thị Định</b> (từ đường nối Nguyễn Trãi - Ngô Gia Tự đến đường Lê Lợi)	IV	10.840	8.670	6.500
46	<b>Hẻm 356 Ngô Gia Tự - nhà số 298/30 Ngô Gia Tự</b> (giáp mương Ông Cỏ)	IV	10.840	8.670	6.500
47	<b>Hẻm 20 Nguyễn Văn Trỗi - đường Lê Đình Chinh</b> (khu dân cư cơ khí)	IV	12.470	9.980	7.480
48	<b>Hẻm 644 Đường Thống Nhất</b>	IV	11.190	8.950	6.710
		IV	12.810	10.250	7.690
		IV	7.130	5.700	4.280
		IV	14.800	11.840	8.880

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
49	<b>Đường Lương Ngọc Quyến</b> (hẻm 85 Trần Phú: từ đường Trần Phú - nhà số 62/4 Hoàng Hoa Thám)	<b>II</b>	9.770	7.820	5.860
<b>50</b>	<b>Hẻm đường 21 tháng 8</b> - Hẻm 158 (khu dân cư cạnh Trường Chính trị) - Hẻm 360 (đối diện chùa Bửu Lâm) - Hẻm 388 (khu dân cư khai hoang cơ giới) - Hẻm 402 (khu dân cư Lâm đặc sản)	<b>IV</b> <b>IV</b> <b>IV</b> <b>IV</b>	7.820 9.030 7.820 7.330	6.260 7.220 6.260 5.860	4.690 5.420 4.690 4.400
<b>51</b>	<b>Đường vào ga Tháp Chàm</b> (xuất phát từ đường Minh Mạng)	<b>IV</b>	4.390	3.510	2.630
<b>52</b>	<b>Đường Phù Đồng</b>	<b>IV</b>	8.820	7.060	5.290
<b>53</b>	<b>Đường Trần Thi</b>	<b>IV</b>	6.540	5.230	3.920
<b>54</b>	<b>Đường Trần Nhật Duật</b>	<b>IV</b>	4.110	3.290	2.470
<b>55</b>	<b>Đường Yết Kiêu</b>	<b>IV</b>	6.770	5.420	4.060
<b>56</b>	<b>Đường Dã Tượng</b>	<b>IV</b>	6.540	5.230	3.920
<b>57</b>	<b>Đường Phạm Ngũ Lão</b>	<b>IV</b>	5.870	4.700	3.520
<b>58</b>	<b>Đường Hồng Bàng</b>	<b>IV</b>	10.290	8.230	6.170
<b>59</b>	<b>Đường Lê Đình Chinh</b>	<b>IV</b>	6.450	5.160	3.870
<b>60</b>	<b>Đường Trường Chinh</b> - Từ nhà số 1 - cây xăng Văn Hải (đối diện là số 193C) - Đoạn giáp cây xăng Văn Hải - hết địa phận phường Văn Hải	<b>IV</b>	19.980 14.870	15.980 11.900	11.990 8.920
<b>61</b>	<b>Đường Nguyễn Thị Minh Khai</b> - Từ giáp đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường	<b>IV</b>	21.500	17.200	12.900

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn trước trụ sở UBND phường Văn Hải)	IV	17.490	13.990	10.490
62	Đường Lê Quý Đôn (giáp đường 21 tháng 8 đến nhà số 33)	IV	10.210	8.170	6.130
63	Đường Lương Thế Vinh	IV	10.670	8.540	6.400
64	Đường Hà Huy Tập	IV	10.670	8.540	6.400
65	Đường Hàm Nghi	IV	10.670	8.540	6.400
66	Hẻm 25 đường Hàm Nghi (đường vào khu F tập thể Công an tỉnh)	IV	3.910	3.130	2.350
67	Đường Đào Duy Từ	IV	9.780	7.820	5.870
68	Đường Nguyễn Khuyến	IV	10.670	8.540	6.400
69	Đường Trương Định	IV	10.670	8.540	6.400
70	Đường Huỳnh Thúc Kháng	IV	13.040	10.430	7.820
71	Đường Lê Đại Hành	IV	11.180	8.940	6.710
72	Đường Tô Hiến Thành	IV	11.180	8.940	6.710
73	Đường Pinăng Tắc	IV	11.740	9.390	7.040
74	Đường Lương Văn Can	IV	9.780	7.820	5.870
75	Đường Duy Tân	IV	9.030	7.220	5.420
76	Đường Đồng Đậu	IV			
	- Đoạn thuộc phường Phước Mỹ, Bảo An		3.560	2.850	2.140
	- Đoạn thuộc xã Thành Hải		2.840	2.270	1.700

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
77	<b>Đường Trần Quang Khải</b>	IV	4.990	3.990	2.990
78	<b>Đường Ngô Thì Nhậm</b>	IV	4.990	3.990	2.990
79	<b>Đường Trần Cao Vân</b>	IV			
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 30 (đối diện là đình Đô Vinh)		5.340	4.270	3.200
	- Đoạn từ giáp nhà số 30 - hết đường		4.510	3.610	2.710
80	<b>Đường Phó Đức Chính</b> (đường nối Trần Cao Vân - Minh Mạng)	IV	5.460	4.370	3.280
81	<b>Đường Nguyễn Cư Trinh</b>	IV	6.380	5.100	3.830
82	<b>Đường Bác Ái</b>	IV			
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 46 (đối diện là Bệnh viện Đường sắt)		7.390	5.910	4.430
	- Đoạn từ nhà số 48 - hết đường		6.150	4.920	3.690
83	<b>Hẻm đường Bác Ái</b>	IV			
	- Hẻm 43 (đường lên tháp Poklong Giarai)		2.470	1.980	1.480
	- Hẻm 52 (đường vào Trung tâm toa xe Tháp Chàm)		3.090	2.470	1.850
	- Hẻm phía Bắc tháp Poklong Giarai		3.090	2.470	1.850
84	<b>Đường Tự Đức</b>	IV	10.090	8.070	6.050
85	<b>Khu tái định cư thôn Tân Lộc</b>	IV			
	- Đường Mai Xuân Thưởng (từ đường Trần Thi - trụ sở khu phố 4; đường qua khu tái định cư Tân Lộc)		6.540	5.230	3.920
	- Đường Lưu Thúc Kiệt		4.420	3.540	2.650

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đường Nguyễn Phúc Lan		4.420	3.540	2.650
	- Các đường nội bộ bên trong khu tái định cư		4.420	3.540	2.650
<b>86</b>	<b>Khu tái định cư Nam cầu móng</b>	<b>IV</b>			
	- Đường Nguyễn Bình		5.270	4.220	3.160
	- Đường Nguyễn Thiên		5.270	4.220	3.160
	- Đường Hoàng Công Chất		5.270	4.220	3.160
	- Đường Đặng Thái Thân		3.810	3.050	2.290
	- Đường Tạ Hiện		3.810	3.050	2.290
	- Đường nội bộ bên trong		3.810	3.050	2.290
<b>87</b>	<b>Khu dân cư Phước Mỹ 1</b>				
	- Đường Võ Trường Toản (D1), Đường Phùng Khắc Khoan (D2)	<b>IV</b>	11.740	9.390	7.040
	- Đường Trần Nguyên Hãn (D3)	<b>IV</b>			
	+ Từ đầu đường 21/8 - Trục Đường Cường Đê (D5)		15.650	12.520	9.390
	+ Giáp trục Đường Cường Đê (D5) - Hết đường		14.670	11.740	8.800
	- Đường Thủ Khoa Huân (D4), Đường Cường Đê (D5)	<b>IV</b>	14.670	11.740	8.800
	- Đường Tôn Thất Thuyết (D6)	<b>IV</b>	16.770	13.420	10.060
	- Đường Nguyễn Trung Trực (D7)	<b>IV</b>	11.740	9.390	7.040
	- Đường N1, N15	<b>IV</b>	9.390	7.510	5.630
	- Đường Bùi Hữu Nghĩa (N6)	<b>IV</b>	11.740	9.390	7.040
	- Đường N14	<b>IV</b>	9.390	7.510	5.630
	- Đường Bạch Liêu	<b>IV</b>	9.390	7.510	5.630
	- Đường Phạm Như Xương	<b>IV</b>	9.390	7.510	5.630
	- Đường Phạm Phú Thứ	<b>IV</b>	9.390	7.510	5.630

T	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đường Phạm Quang Tiến	IV	9.390	7.510	5.630
	- Đường Ngô Máy	IV	9.390	7.510	5.630
	- Đường Đặng Tất	IV	9.390	7.510	5.630
	- Đường Phạm Văn Xảo	IV	9.390	7.510	5.630
	- Đường Phạm Thế Hiển	IV	9.390	7.510	5.630
<b>88</b>	<b>Khu dân cư Mương Cát</b>				
	- Đường Hà Huy Giáp (D1)	IV	14.540	11.630	8.720
	- Đường Trần Quốc Thảo (D2)	IV	12.970	10.380	7.780
	- Đường Dương Quang Hàm (D3)	IV	11.920	9.540	7.150
	- Đường Huỳnh Tấn Phát (D4): Từ đường Trần Hữu Duyệt đến đường Dương Quang Hàm	IV	12.970	10.380	7.780
	- Đường Trần Hữu Duyệt (D5)	IV	11.920	9.540	7.150
	- Đường Đinh Công Tráng (D6)	IV	12.970	10.380	7.780
	- Đường Nguyễn Viết Xuân (N2)	IV	9.910	7.930	5.950
	- Đường N3	IV	6.940	5.550	4.160
	- Đường Nguyễn Văn Tố (N4)	IV	6.940	5.550	4.160
	- Đường Đoàn Như Hải	IV	12.310	9.850	7.390
	- Đường Trần Thị Thảo (N7)	IV	9.910	7.930	5.950
	- Đường Phạm Hùng (N8)	IV	9.910	7.930	5.950
	- Đường Nguyễn Văn Huyền (N9)	IV	5.780	4.620	3.470
	- Đường Võ Văn Tần (N11)	IV	11.920	9.540	7.150
	- Đường N12	IV	6.310	5.050	3.790
	- Đường N13	IV	5.780	4.620	3.470

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đường N14	IV	4.630	3.700	2.780
	- Đường Tiểu La	IV	6.940	5.550	4.160
	- Đường Trần Ca (N16)	IV	6.940	5.550	4.160
	- Đường Dương Đình Nghệ (N18)	IV	11.920	9.540	7.150
89	<b>Đường Huỳnh Tấn Phát</b> (Từ đường Dương Quang Hàm đến hết đường)	IV	11.920	9.540	7.150
90	<b>Đường Tân Tài xóm Láng cũ</b>				
	- Đường Nguyễn Thượng Hiền (từ chợ Tân Tài - đường Trần Thi)	IV	7.470	5.980	4.480
	- Đường Nguyễn Thái Bình (từ trụ sở khu phố 4 - hết địa phận phường Tân Tài)	IV	5.080	4.060	3.050
	- Đường Ngô Đức Kế (từ giáp địa phận phường Tân Tài - đường Hải Thượng Lãn ông) (trừ đoạn đường trong khu TĐC nhà máy xử lý nước thải)	IV	5.080	4.060	3.050
	- Đường Trần Đại Nghĩa (từ Trạm y tế Mỹ Đông - ngã ba Đông Ba)	IV	5.080	4.060	3.050
	- Đường Trần Quý Cáp (từ ngã ba Đông Ba - giáp đường Yên Ninh)	IV	5.080	4.060	3.050
	- Đường Trịnh Hoài Đức (từ giáp đường Yên Ninh - Trường tiểu học Đông Hải)	IV	5.080	4.060	3.050
	- Đoạn từ ngã ba Mỹ An - giáp đường Nguyễn Công Trứ	IV	5.590	4.470	3.350
91	<b>Đường Tôn Dẫn</b> (nối đường Quang Trung - đường Trần Nhân Tông)	IV	21.080	16.860	12.650
92	<b>Hẻm 25 đường Nguyễn Thượng Hiền</b> (từ giáp đường Nguyễn Thượng Hiền - nhà thờ Tân Tài)	IV	6.770	5.420	4.060
93	<b>Đường vào trường tiểu học Kinh Dinh</b> (nối đường Võ Thị Sáu - đường Ngô Gia Tự)	IV	10.610	8.490	6.370



TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
94	Đường khu thương mại Thanh Hà (nối đường Trần Phú - đường Lương Ngọc Quyến)	IV	13.290	10.630	7.970
95	Đường xung quanh hồ điều hòa Kinh Dinh	II	13.830	11.060	8.300
96	Đường Nguyễn Tri Phương	II	30.260	24.210	18.160
97	Đường Phan Bội Châu	II	24.550	19.640	14.730
98	Đường Nguyễn Trác	IV	5.340	4.270	3.200
99	Đường Võ Trứ	IV			
	- Từ đường Nguyễn Tri Phương đến chợ Mỹ Phước		9.710	7.770	5.830
	- Từ đường Chợ Mỹ Phước đến giáp đường Nguyễn Văn Nhu		9.110	7.290	5.470
100	Đường Yên Thế	IV	3.160	2.530	1.900
101	Đường Ông Ích Khiêm	IV	9.420	7.540	5.650
102	Đường Phùng Chí Kiên	IV	9.420	7.540	5.650
103	Đường nối từ đường Yên Ninh ra biển (vào Khu nghỉ dưỡng Điện lực), phường Mỹ Hải	III	29.180	23.340	17.510
104	Tuyến đường Trần Quý Cáp tại khu phố 4 (ranh giới hành chính giữa phường Mỹ Đông và Mỹ Hải), phường Mỹ Hải	IV	5.080	4.060	3.050
105	Đường Lê Đức Thọ	IV	20.430	16.340	12.260
106	Đường Nguyễn Tri Phương, đoạn từ đường 16 tháng 4 đến đường Hữu Nghị	II		24.208	
107	Đường Hoàng Diệu, đoạn từ đường 16 tháng 4 đến đường Hữu Nghị	III		28.224	
108	Đường Hữu Nghị	III		23.296	

## VI. Bảng giá đất tại các khu quy hoạch dân cư:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

TT	TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
<b>1</b>	<b>THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM</b>			
<b>1.1</b>	<b>Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 1</b>			
	- Đường Dương Văn An	5.150	4.120	3.090
	- Đường Nguyễn Hữu Hương	5.150	4.120	3.090
	- Đường Huỳnh Tinh Của	4.230	3.380	2.540
	- Đường Trần Quốc Toàn	5.150	4.120	3.090
	- Đường Trần Hiếm	5.150	4.120	3.090
	- Đường quy hoạch còn lại	3.590	2.870	2.150
<b>1.2</b>	<b>Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 2</b>			
	- Đường Dương Văn An	5.150	4.120	3.090
	- Đường Huỳnh Tinh Của	4.230	3.380	2.540
	- Đường Trần Quốc Toàn	4.230	3.380	2.540
	- Đường Lê Hiến Tông	4.230	3.380	2.540
	- Đường Trần Có	3.590	2.870	2.150
	- Đường Trần Duệ Tông	3.590	2.870	2.150
	- Đường Trần Sùng Dĩnh	3.590	2.870	2.150
	- Đường Trần Tất Văn	3.590	2.870	2.150
	- Đường Đoàn Trần Nghiệp	3.590	2.870	2.150
	- Đường Đội Cán	3.590	2.870	2.150
	- Đường Đặng Thị Thố	3.590	2.870	2.150
	- Đường quy hoạch có lòng đường rộng $\geq$ 8m còn lại	4.230	3.380	2.540

TT	TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đường quy hoạch còn lại	3.590	2.870	2.150
<b>1.3</b>	<b>Khu tái định cư Yên Ninh</b>			
	- Các lô đất bám đường Yên Ninh	23.660	18.930	14.200
	- Các lô bám đường quy hoạch rộng 11m không có vỉa hè	9.760	7.810	5.860
	- Các lô bám đường quy hoạch rộng 16m (lòng đường rộng 8m, 2 bên vỉa hè rộng 4m)	9.010	7.210	5.410
	- Các lô bám đường quy hoạch rộng 15m (lòng đường rộng 8m, 2 bên vỉa hè rộng 3,5m; lòng đường rộng 7m, 2 bên vỉa hè rộng 4m; lòng đường rộng 7,5m, 2 bên vỉa hè rộng 3,5 và 4m)	8.670	6.940	5.200
	- Các lô đất bám đường quy hoạch còn lại	6.890	5.510	4.130
<b>1.4</b>	<b>1.4. Khu tái định cư cụm công nghiệp Tháp Chàm</b>			
	- Đường quy hoạch rộng 13m	6.570	5.260	3.940
	- Đường quy hoạch rộng 11m	5.840	4.670	3.500
	- Đường quy hoạch rộng 7m	4.950	3.960	2.970
<b>1.5</b>	<b>Khu tái định cư phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm</b>			
	- Đường Nguyễn Thiện Thuật (D)	13.620	10.900	8.170
	- Đường Huyền Trân Công Chúa (D2)	13.620	10.900	8.170
	- Đường Bé Văn Đàn	10.500	8.400	6.300
	- Đường Cẩm Bá Thước	10.500	8.400	6.300
	- Đường Đặng Như Mai	10.500	8.400	6.300
	- Đường Cao Lỗ	10.500	8.400	6.300
	- Đường quy hoạch còn lại	10.500	8.400	6.300

TT	TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
<b>1.6</b>	<b>Khu tái định cư dự án Sân vận động tỉnh Ninh Thuận</b> - Các lô bám đường Quy hoạch có lòng đường 15m - Các lô bám đường Quy hoạch còn lại	13.620 9.710	10.900 7.770	8.170 5.830
<b>1.7</b>	<b>Khu dân cư Hồ điều hòa Kinh Dinh, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm</b> - Các lô bám đường quy hoạch	13.830	11.060	8.300
<b>1.8</b>	<b>Khu dân cư Xóm Cồn</b> - Đường Ngô Đức Kế - Đường Đào Duy Anh (D) - Đường Phạm Sư Mạnh - Đường Lương Định Của - Đường Hồ Thị Kỳ - Đường Đặng Trần Côn - Đường Hoàng Xuân Hãn - Đường Lê Độ	10.370 11.060 9.420 9.420 9.420 9.420 9.420 9.420	8.300 8.850 7.540 7.540 7.540 7.540 7.540 7.540	6.220 6.640 5.650 5.650 5.650 5.650 5.650 5.650
<b>1.9</b>	<b>Khu tái định cư cạnh trường Trung học Tháp Chàm</b> - Đường Vũ Tông Phan - Đường Hồ Huân Nghiệp - Đường Lê Nại (Đường N1) - Đường Tinh Thiều (Đường N3)	5.740 5.740 4.830 4.480	4.590 4.590 3.860 3.580	3.440 3.440 2.900 2.690

TT	TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đường Trần Văn Bảo (Đường N4)	4.170	3.340	2.500
<b>1.10</b>	<b>Khu tái định cư số 2</b> (Khu tái định cư bệnh viện tỉnh và Khu tái định cư thành phố thuộc phường Văn Hải)			
	- Đường Phạm Ngọc Thạch (D4)	18.790	15.030	11.270
	- Đường Đặng Văn Ngữ (D1)	14.060	11.250	8.440
	- Đường Hồ Đắc Di (N1)	14.060	11.250	8.440
	- Đường Lê Đình Thám	11.080	8.860	6.650
	- Đường Đoàn Văn Bơ	11.080	8.860	6.650
	- Đường Nguyễn Duy Trinh	11.080	8.860	6.650
	- Đường Trần Xuân Soạn	11.080	8.860	6.650
	- Đường Tôn Thất Tùng	11.080	8.860	6.650
	- Đường Võ Duy Dương	11.080	8.860	6.650
	- Đường quy hoạch còn lại	11.080	8.860	6.650
<b>1.11</b>	<b>Khu đô thị mới Đông Bắc K1 - phường Thanh Sơn</b>			
	- Đường Trần Nhân Tông kéo dài (từ Ngõ Gia Tự đến Nguyễn Tri Phương)	45.290	36.230	27.170
	- Đường Hoàng Diệu (từ Trần Quang Diệu đến Nguyễn Văn Cừ)	35.280	28.220	21.170
	- Đường Cao Bá Quát kéo dài (từ Ngõ Gia Tự đến Nguyễn Tri Phương)	30.470	24.380	18.280
	- Đường quy hoạch còn lại	20.080	16.060	12.050
	- Đường Nam Cao	20.080	16.060	12.050
	- Đường Chế Lan Viên	28.260	22.610	16.960
	- Đường Huy Cận	20.080	16.060	12.050
	- Đường Vũ Trọng Phụng	20.080	16.060	12.050

TT	TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đường Nguyễn Hồng	20.080	16.060	12.050
	- Đường Nguyễn Trực	25.460	20.370	15.280
	- Đường Văn Cao	20.080	16.060	12.050
	- Đường Lê Anh Xuân	25.460	20.370	15.280
	- Đường Lưu Trọng Lư	20.080	16.060	12.050
	- Đường Nguyễn Công Hoan	20.080	16.060	12.050
	- Đường Đỗ Nhuận	26.520	21.220	15.910
	- Đường Bùi Xuân Phái	20.080	16.060	12.050
	- Đường Chu Mạnh Trinh	20.080	16.060	12.050
	- Đường Dương Khuê	20.080	16.060	12.050
	- Đường Đàm Quang Trung	20.080	16.060	12.050
	- Đường Đặng Thai Mai	20.080	16.060	12.050
	- Đường Đông Hồ	25.460	20.370	15.280
	- Đường Hải Triều	20.080	16.060	12.050
	- Đường Lê Trí Viễn	20.080	16.060	12.050
	- Đường Nguyễn Đỗ Cung	25.460	20.370	15.280
	- Đường Lưu Hữu Phước	25.460	20.370	15.280
	- Đường Ngô Tất Tố	20.080	16.060	12.050
	- Đường Nguyễn Đình Thi	20.080	16.060	12.050
	- Đường Nguyễn Hiến Lê	20.080	16.060	12.050
	- Đường Nguyễn Huy Tưởng	20.080	16.060	12.050
	- Đường Nguyễn Tuân	27.010	21.610	16.210
	- Đường Nguyễn Văn Siêu	20.080	16.060	12.050

TT	TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đường Tân Đà	20.080	16.060	12.050
	- Đường Thế Lữ	20.080	16.060	12.050
	- Đường Tô Ngọc Vân	25.460	20.370	15.280
	- Đường Trần Văn Giàu	20.080	16.060	12.050
	- Đường Trần Văn Khê	20.080	16.060	12.050
	- Đường Chu Huy Mân	25.460	20.370	15.280
	- Đường Đinh Núp	20.080	16.060	12.050
	- Đường Đoàn Khuê	20.080	16.060	12.050
	- Đường Hoàng Dur Khương	20.080	16.060	12.050
	- Đường Hoàng Minh Giám	20.080	16.060	12.050
	- Đường Hoàng Quốc Việt	20.080	16.060	12.050
	- Đường Ngô Gia Khâm	20.080	16.060	12.050
	- Đường Lê Trọng Tấn	20.080	16.060	12.050
	- Đường Lê Văn Hiến	20.080	16.060	12.050
	- Đường Hoàng Sâm	20.080	16.060	12.050
	- Đường Hoàng Thế Thiện	20.080	16.060	12.050
	- Đường Nguyễn Cơ Thạch	20.080	16.060	12.050
	- Đường Lê Quang Đạo	20.080	16.060	12.050
	- Đường Nguyễn Nhật Tâm	20.080	16.060	12.050
	- Đường Đinh Đức Thiện	25.460	20.370	15.280
	- Đường Phan Trọng Tuệ	20.080	16.060	12.050
	- Đường Trần Văn Trà	20.080	16.060	12.050
	- Đường Văn Tiên Dũng	20.080	16.060	12.050

TT	TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đường Võ Chí Công	27.010	21.610	16.210
	- Đường Huỳnh Phước	20.080	16.060	12.050
	- Đường Đào Tấn	20.080	16.060	12.050
	- Đường Đặng Chí Thanh	20.080	16.060	12.050
	- Đường Lê Chương	20.080	16.060	12.050
	- Đường Lê Tự Nhiên	20.080	16.060	12.050
	- Đường Mai Văn Cường	20.080	16.060	12.050
	- Đường Trần Quang Diệu	35.280	28.220	21.170
	- Đường Nguyễn Ngọc Lân	20.080	16.060	12.050
	- Đường Nguyễn Thị Nhược	20.080	16.060	12.050
	- Đường Trần Đệ	20.080	16.060	12.050
<b>1.12</b>	<b>Khu Dân cư phía Bắc đường Nguyễn Văn Cừ</b>			
	- Đường N2	20.750	16.600	12.450
	- Các đường Quy hoạch còn lại	17.610	14.090	10.570
	- Đường Nguyễn Tri Phương	30.260	24.210	18.160
	- Đường Võ Dân	17.610	14.090	10.570
	- Đường Nguyễn Thúc Khôi	17.610	14.090	10.570
	- Đường Trần Nguyễn Mẫn	17.610	14.090	10.570
	- Đường Phan Trung	17.610	14.090	10.570
	- Đường Trương Thuần Hy	17.610	14.090	10.570
	- Đường Trương Chí Cường	20.750	16.600	12.450
	- Đường Võ Liêm Sơn	20.750	16.600	12.450
	- Đường Võ Thị Xuyên	17.610	14.090	10.570



TT	TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đường Hòa Bình	17.610	14.090	10.570
	- Đường Pinăng Thạnh	17.610	14.090	10.570
	- Đường Pô Pô Thị Dú	17.610	14.090	10.570
<b>1.13</b>	<b>Khu đô thị du lịch biển Bình Sơn</b>			
	- Đường Nguyễn Nghiêu Tư	22.220	17.780	13.330
	- Đường Trịnh Đình Thảo	22.220	17.780	13.330
	- Đường quy hoạch có chiều rộng lòng đường rộng 9m	22.220	17.780	13.330
	- Đường quy hoạch có chiều rộng lòng đường rộng 6m	19.830	15.860	11.900
	- Đường quy hoạch còn lại	16.010	12.810	9.610
<b>1.14</b>	<b>Khu gia đình quân nhân trong khuôn viên đại đội thông tin C16</b>			
	- Đường N1	10.670	8.540	6.400
	- Đường D1, N2	9.780	7.820	5.870
<b>1.15</b>	<b>Các tuyến đường trong khu dân cư Bửu Sơn</b>	10.210	8.170	6.130
<b>1.16</b>	<b>Các trục đường trong Khu tái định cư Phan Đăng Lưu</b>			
	- Đường Phạm Tu	10.500	8.400	6.300
	- Đường Nguyễn Trung Ngạn	10.500	8.400	6.300
	- Đường Quách Thị Trang	12.170	9.740	7.300
	- Đường Phan Thúc Duyệt	12.170	9.740	7.300
	- Đường Phan Thành Tài	12.170	9.740	7.300
	- Đường Phan Huy Ích	12.170	9.740	7.300
	- Đường Nguyễn Khiêm Ích	12.170	9.740	7.300
	- Đường Cẩm Bá Thước	12.170	9.740	7.300
	- Đường Đặng Như Mai	13.620	10.900	8.170

TT	TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đường Cao Lỗ	16.120	12.900	9.670
	- Đường Phan Đăng Lưu (thuộc Khu tái định cư Phan Đăng Lưu)	22.140	17.710	13.280
	- Đường rộng 11m	16.120	12.900	9.670
	- Đường rộng 8m	13.620	10.900	8.170
	- Đường rộng 7m	12.170	9.740	7.300
	- Đường rộng 6m	10.500	8.400	6.300
<b>2</b>	<b>HUYỆN NINH HẢI</b>			
<b>2.1</b>	<b>Khu tái định cư cầu Ninh Chữ, thị trấn Khánh Hải</b>			
	- Các đường còn lại trong Khu quy hoạch	14.930	11.940	8.960
<b>2.2</b>	<b>Khu quy hoạch dân cư Gò Ông Táo, thị trấn Khánh Hải</b>			
	- Đường D1	11.040	8.830	6.620
	- Đường N2, D2	9.690	7.750	5.810
	- Đường N1	8.650	6.920	5.190
<b>2.3</b>	<b>Khu quy hoạch 8 sào, thị trấn Khánh Hải</b>			
	- Các lô bám đường N2	17.150	13.720	10.290
	- Các đường quy hoạch còn lại	11.480	9.180	6.890
<b>2.4</b>	<b>Khu quy hoạch A7, thị trấn Khánh Hải</b>			
	- Các lô bám đường quy hoạch rộng 6m	7.960	6.370	4.780
	- Các lô bám đường quy hoạch rộng 3,5m	5.310	4.250	3.190
<b>2.5</b>	<b>Khu quy hoạch A8, thị trấn Khánh Hải</b>			
	- Các lô bám đường quy hoạch rộng 12m	9.860	7.890	5.920
	- Các lô bám đường quy hoạch rộng 6m	7.960	6.370	4.780

TT	TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
2.6	Khu quy hoạch Khu dân cư Ba Bồn (cũ + bổ sung), thị trấn Khánh Hải	14.040	11.230	8.420
2.7	Khu quy hoạch C2 – đường nội bộ	5.310	4.250	3.190
2.8	Khu tái định cư Khánh Hội, xã Tri Hải - Các lô tiếp giáp đường Quy hoạch rộng 11m - Các lô tiếp giáp đường Quy hoạch rộng 15m (lòng đường rộng 7m, 2 bên vỉa hè rộng 4m) - Đường Quy hoạch còn lại	3.810 4.250 3.150	3.050 3.400 2.520	2.290 2.550 1.890
2.9	Khu dân cư Tri Thủy (GĐ1), xã Tri Hải - Các lô tám đường quy hoạch	2.450	1.960	1.470
2.10	Khu dân cư Gò Đền - Đường quy hoạch nội bộ, xã Tân Hải	1.730	1.380	1.040
2.11	Khu dân cư thôn Thái An	2.420	1.940	1.450
2.12	Khu dân cư Bầu Tró	2.180	1.740	1.310
2.13	Khu quy hoạch dân cư Vũng Bèo, xã Phương Hải - Các lô tám đường quy hoạch có chiều rộng lòng đường $\geq 6m$ - Các lô tám đường quy hoạch còn lại	4.030 3.020	3.220 2.420	2.420 1.810
2.14	Khu quy hoạch dân cư An Xuân, xã Xuân Hải - Các lô tám đường quy hoạch	2.420	1.940	1.450
2.15	Khu quy hoạch Khu dân cư Cầu Xe, xã Xuân Hải	1.610	1.290	970
2.16	Khu quy hoạch Khu dân cư Thành Sơn, xã Xuân Hải - Đường quy hoạch 6m - Đường quy hoạch 9m	1.180 1.380	940 1.100	710 830
2.17	Khu quy hoạch dân cư thôn An Nhơn	1.610	1.290	970

TT	TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
2.18	Khu dân cư Gò Sắn	910	730	550
2.19	Khu quy hoạch dân cư thôn Đá Bàn, xã Hộ Hải			
	- Các lô bảm đường quy hoạch	1.950	1.560	1.170
2.20	Khu quy hoạch Đông Miếu, Đồng Giã	2.590	2.070	1.550
2.21	Khu dân cư thôn Hộ Diêm (sau lưng cây xăng Lê Nhiệm)	1.590	1.270	950
3	HUYỆN NINH PHƯỚC			
3.1	Khu dân cư Chung Mỹ 2 (thị trấn Phước Dân)			
	- Đường gom của khu tái định cư và Đường vào Bệnh viện Ninh Phước	6.320	5.060	3.790
	- Trục đường nội bộ bên trong 11m không có vỉa hè	5.560	4.450	3.340
	- Trục đường nội bộ phía Đông 11m không có vỉa hè	4.720	3.780	2.830
	- Trục đường nội bộ phía Nam 11m không có vỉa hè	4.240	3.390	2.540
3.2	Khu quy hoạch Hợp tác xã Phú Quý, thị trấn Phước Dân			
	- Đường Huỳnh Tấn Phát	10.130	8.100	6.080
	- Đường quy hoạch 7m	9.430	7.540	5.660
3.3	Khu quy hoạch dân cư Bầu Lãng, thị trấn Phước Dân			
	- Đường quy hoạch 8m	6.130	4.900	3.680
	- Đường quy hoạch 6,5m	5.380	4.300	3.230
3.4	Khu dân cư Ao Lò Gạch, thị trấn Phước Dân			
	- Các lô đất tiếp giáp đường A4	5.850	4.680	3.510
	- Các lô đất tiếp giáp đường quy hoạch còn lại	6.700	5.360	4.020
3.5	Khu quy hoạch dân cư Bầu Trũng, thị trấn Phước Dân	6.700	5.360	4.020
3.6	Khu quy hoạch dân cư xã cũ, thị trấn Phước Dân	6.700	5.360	4.020
3.7	Khu dân cư Ao cá Bình Quý, thị trấn Phước Dân	5.560	4.450	3.340

TT	TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
3.8	Khu quy hoạch dân cư Bình Thành, thị trấn Phước Dân	5.560	4.450	3.340
3.9	Khu quy hoạch dân cư Nam Cầu Phú Quý, thị trấn Phước Dân	5.560	4.450	3.340
3.10	Khu quy hoạch dân cư Chung Mỹ 1, thị trấn Phước Dân	5.560	4.450	3.340
3.11	Khu quy hoạch Sau lưng huyện đội, thị trấn Phước Dân	3.910	3.130	2.350
3.12	Khu quy hoạch dân cư Mông Nhuận, xã Phước Hữu	1.230	980	740
3.13	Khu quy hoạch dân cư Ông Đồn, xã Phước Hữu	1.230	980	740
3.14	Khu quy hoạch dân cư Cầu Mới, xã Phước Hữu	1.540	1.230	920
	- Đường có độ rộng 8m	1.030	820	620
3.15	Khu quy hoạch dân cư Núi Tháp, xã Phước Hữu	1.540	1.230	920
	- Đường TL 709B (Từ Đài nước Hữu Đức đi Nhị Hạ đoạn thuộc KDC Núi Tháp)	1.540	1.230	920
	- Đường D1, D2, D3, D4, D5, D6	1.030	820	620
	- Đường N1, N2, N3, N12 (8m)	880	700	530
3.16	Khu quy hoạch dân cư Ruộng Rẫy, xã Phước Hữu	1.030	820	620
3.17	Điểm dân cư thôn Như Bình, xã Phước Thái	590	470	350
3.18	Điểm dân cư thôn Hoài Trung, xã Phước Thái	590	470	350
3.19	Điểm dân cư thôn Hoài Ni, xã Phước Thái	670	540	400
3.20	Khu dân cư Láng Ông 2, xã Phước Hậu	2.990	2.390	1.790
	- Đường liên xã (Trục A1_A4)	1.300	1.040	780
3.21	Trường tiểu học Trường Sanh cũ, xã Phước Hậu	1.120	900	670

TT	TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
3.22	Khu quy hoạch dân cư Mã Thánh, xã Phước Sơn	1.350	1.080	810
3.23	Khu quy hoạch dân cư Xóm Mới, xã Phước Sơn	1.270	1.020	760
3.24	Khu quy hoạch dân cư Cầu Lâu, xã Phước Sơn	1.270	1.020	760
3.25	Khu quy hoạch dân cư Gò Đất, xã Phước Sơn	1.440	1.150	860
3.26	Khu quy hoạch dân cư Ông Thọ, xã Phước Sơn	1.440	1.150	860
3.27	Khu quy hoạch dân cư Phước Thiện 1, xã Phước Sơn	1.440	1.150	860
3.28	Khu dân cư Đông Bình, xã Phước Sơn	1.440	1.150	860
3.29	Khu QH dân cư Nam Phước An 2, xã Phước Vinh	1.190	950	710
3.30	- Các lô đất tiếp giáp Đường 01, 02, 07, 09 Khu tái định cư tuyến tránh Quốc lộ 1A (xã Phước Thuận)	3.130	2.500	1.880
	- Đường gom của khu tái định cư	2.230	1.780	1.340
	- Đường nối Lê Duẩn - Bệnh viện Lao và bệnh phổi	1.590	1.270	950
	- Đường quy hoạch còn lại			
3.31	Khu QH dân cư thôn Vạn Phước, xã Phước Thuận			
	- Diêm dân cư số 1			
	+ Các lô đất tiếp giáp với đường Tỉnh lộ 708	5.050	4.040	3.030
	+ Các lô tiếp giáp đường D1, D2, D3, D4 rộng 8,5m	1.850	1.480	1.110
	+ Các lô đất tiếp giáp đường QH rộng 5m	1.550	1.240	930
	- Diêm dân cư số 2, diêm dân cư số 3			
	+ Các lô đất tiếp giáp đường quy hoạch	1.550	1.240	930
3.32	Khu quy hoạch dân cư Cây Cam (Thuận Hòa), xã Phước Thuận	1.370	1.100	820
3.33	Khu quy hoạch dân cư Cây Gòn (Hiệp Hòa), xã Phước Thuận	1.370	1.100	820
3.34	Khu dân cư Phước Khánh, xã Phước Thuận	1.370	1.100	820

TT	TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
3.35	Khu dân cư Phước Lợi (Bệnh viện Lao phổi), xã Phước Thuận	1.370	1.100	820
3.36	Khu quy hoạch dân cư Tà De, xã An Hải	2.250	1.800	1.350
3.37	Khu quy hoạch dân cư Ba Tàu, xã An Hải	2.110	1.690	1.270
3.38	Khu quy hoạch dân cư Lò đường, xã An Hải	2.250	1.800	1.350
3.39	Đoạn cầu đập tràn ngăn mặn thuộc xã An Hải, xã An Hải	2.610	2.090	1.570
3.40	Khu dân cư trụ sở UBND xã An Hải (cũ)	3.140	2.510	1.880
3.41	Khu dân cư Bầu Áu, xã Phước Hải	1.360	1.090	820
4	HUYỆN NINH SƠN			
4.1	Khu quy hoạch dân cư Ao sau Quán lý thị trường, thị trấn Tân Sơn	4.770	3.820	2.860
	- Các lô tiếp giáp đường Lê Hồng Phong	4.770	3.820	2.860
	- Các lô tiếp giáp đường quy hoạch còn lại	3.670	2.940	2.200
4.2	Khu quy hoạch dân cư Ao sau Nhà trẻ Hoa Hồng, thị trấn Tân Sơn	4.770	3.820	2.860
	- Các tiếp giáp đường Lê Hồng Phong	4.770	3.820	2.860
4.3	Khu tái định cư xã Mỹ Sơn			
	- Các lô đất mặt tiền đường N2 và N3 (16m)	732	590	440
	- Các lô đất còn lại trong khu quy hoạch	663	530	400
4.4	Khu tái định cư xã Lâm Sơn			
	- Các lô đất mặt tiền đường D2 (10m)	900	720	540
	- Các lô đất còn lại trong khu quy hoạch	780	620	470
4.5	Khu quy hoạch dân cư Cầu Gãy, thị trấn Tân Sơn	1.980	1.580	1.190
	- Các lô bám đường rộng 22m	1.790	1.430	1.070
	- Các lô bám đường rộng 20m	1.490	1.190	890
	- Các lô bám các đường quy hoạch còn lại			

TT	TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
4.6	<b>Khu Tái định cư dự án đường bộ Cao tốc Bắc – Nam, xã Nhơn Sơn</b> - Đường quy hoạch rộng 9m - Đường quy hoạch rộng 5,5m	1.203 1.021	960 820	720 610
4.7	<b>Khu giãn dân thôn Lương Tri, xã Nhơn Sơn</b>	195	160	120
4.8	<b>Khu dân cư Lập Lá - Lâm Sơn, xã Lâm Sơn</b>	450	360	270
4.9	<b>Khu dân cư Đắc Nhơn 2</b>	1.882	1.510	1.130
4.10	<b>Khu tái định cư sạt lở bờ sông Ông</b>	370	300	220
<b>5</b>	<b>HUYỆN THUẬN BẮC</b>			
5.1	<b>Khu dân cư phòng khám đa khoa nhân đạo xã Bắc Phong</b> - Các lô đất nằm mặt tiền đường quy hoạch trục D1, D3, D4, D5, N1, N2	2.020	1.620	1.210
5.2	<b>Khu dân cư Xóm bằng 2</b> - Tuyến đường Kiên Kiên - ngã tư Mỹ Tân (Giáp xã Lợi Hải - hết địa phận xã Bắc Sơn) (Đoạn qua Khu dân cư Xóm Bằng 2) - Đường nội bộ còn lại	440 1.620	350 1.300	260 970
5.3	<b>Khu quy hoạch dân cư xã Bình Nghĩa</b>	590	470	350
5.4	<b>Khu dân cư Ân Đạt</b>	630	500	380
5.5	<b>Khu dân cư Cà Rôm</b>	1.200	960	720
5.6	<b>Dự án Di dân, tái định cư vùng sạt lở núi đá lần xã Phước Kháng</b>	850 470	680 380	510 280
<b>6</b>	<b>HUYỆN THUẬN NAM</b>			
6.1	<b>Khu dân cư Trung tâm cụm xã Nhị Hà</b> - Các lô bảm đường quy hoạch có lòng đường $\geq 10m$ - Các lô bảm đường quy hoạch lòng đường $\geq 6m$ - Các lô bảm đường Quy hoạch còn lại	1.570 1.110 1.030	1.260 890 820	940 670 620



TT	TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
<b>6.2</b>	<b>Khu dân cư Trung tâm hành chính huyện Thuận Nam</b> - Đường đôi có lòng đường rộng 21m - Đường đôi có lòng đường rộng 15m - Đường QH có lòng đường rộng 14m - Đường QH có lòng đường rộng 6m	5.390 4.580 3.810 2.900	4.310 3.660 3.050 2.320	3.230 2.750 2.290 1.740
<b>6.3</b>	<b>Khu dân cư cầu Quắn - Cà Ná, xã Cà Ná</b> - Tuyến đường số 1 - Tuyến đường số 2 - Tuyến đường số 3 - Tuyến đường số 4 - Tuyến đường số 5	4.950 4.070 4.950 5.500 4.430	3.960 3.260 3.960 4.400 3.540	2.970 2.440 2.970 3.300 2.660
<b>6.4</b>	<b>Khu Tái định cư vùng sạt lở, thôn Sơn Hải, xã Phước Dinh</b> - Đường D7 - Đường D1, D2, D3, D4, D5, D6	5.300 4.690	4.240 3.750	3.180 2.810
<b>6.5</b>	<b>Khu Quy hoạch 171 lô thuộc xã Cà Ná</b> - Các lô tám đường Quy hoạch 18m - Các lô tám đường Quy hoạch còn lại	2.350 1.670	1.880 1.340	1.410 1.000
<b>6.6</b>	<b>Khu Quy hoạch thôn Quán Thê 2, xã Phước Minh</b> - Các lô tám đường gom QL1A - Các lô tám đường Quy hoạch rộng 15m - Các lô tám đường Quy hoạch rộng 12m - Các lô tám đường Quy hoạch còn lại	2.650 2.510 2.380 2.290	2.120 2.010 1.900 1.830	1.590 1.510 1.430 1.370

TT	TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
<b>6.7</b>	<b>Khu dân cư sạt lở ven biển Cà Ná</b>			
	- Đường quy hoạch 22,5m	2.570	2.060	1.540
	- Đường quy hoạch 13m	2.140	1.710	1.280
	- Đường quy hoạch 11m	1.940	1.550	1.160
	- Đường quy hoạch 7m	1.670	1.340	1.000
<b>6.8</b>	<b>Khu Tái định cư của Đường bộ cao tốc Bắc-Nam, xã Nhị Hà</b>			
	- Đường quy hoạch 12m	1.570	1.260	940
	- Đường quy hoạch 7m	720	580	430
<b>6.9</b>	<b>Khu tái định cư Cảng biển tổng hợp Cà Ná</b>			
	- Các lô bám đường rộng 8m	4.040	3.230	2.420
	- Các lô bám đường rộng 4m	3.230	2.580	1.940

**VII. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp và các Cảng cá**

**1. Khu công nghiệp Thành Hải và Cụm Công nghiệp Tháp Chàm**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Tên Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ		Giá đất thương mại, dịch vụ	
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
<b>Khu công nghiệp Thành Hải</b>	1.446	1.314	1.928	1.752
<b>Cụm công nghiệp Tháp Chàm</b>	1.156	1.052	1.540	1.400

## 2. Cụm Công nghiệp Quảng Sơn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Cụm Công nghiệp Quảng Sơn	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ	Giá đất thương mại, dịch vụ
Quốc lộ 27 (từ Nhơn Sơn đi Lâm Sơn) - Giáp cầu Tân Mỹ - ngã ba Hòa Sơn	1.116	1.488
Tuyến đường N2	684	912
Các tuyến đường D1, D2, D3, N1, N3	456	608

## 3. Cảng cá Khánh Hội, Cà Ná và Mỹ Tân

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

TÊN CẢNG	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ	Giá đất thương mại, dịch vụ
Cảng cá Khánh Hội	2.720	3.680
Cảng cá Cà Ná	2.340	3.120
Khu mở rộng cảng cá Cà Ná	3.120	3.900
Cảng Mỹ Tân	2.720	3.680

## VIII. Bảng giá các loại đất phi nông nghiệp khác

- Giá đất ở riêng lẻ ngoài khu dân cư được công nhận là đất ở theo quy định của Luật Đất đai: Được tính bằng vị trí thấp nhất (Vị trí 3 đối với địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm hoặc Vị trí 4 đối với địa bàn các huyện) của đất ở thuộc khu dân cư gần nhất (Trường hợp tiếp giáp với nhiều khu dân cư có cùng khoảng cách thì lấy giá đất của khu dân cư có giá cao).

2. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh được xác định bằng 60% giá đất ở có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư; giá đất tôn giáo, tín ngưỡng được xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư.
3. Giá đất phi nông nghiệp khác theo quy định tại điểm k khoản 3 Điều 9 Luật Đất đai năm 2024: Được xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư.
4. Giá đất công trình công cộng theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 sử dụng vào mục đích kinh doanh: Được tính bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư.
5. Giá đất công trình năng lượng, đất khai thác khoáng sản: Được tính bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, không phải đất thương mại dịch vụ có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư và không được thấp hơn 150.000 đồng/m<sup>2</sup>.
6. Giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng sử dụng vào mục đích kinh doanh: Được xác định theo giá đất sản xuất kinh, doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí.
7. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng: Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản của cùng khu vực, cùng vùng; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư.

#### **IX. Giá đất chưa sử dụng**

Đất chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng, khi cần có giá để tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật đối với loại đất này thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề có mức giá cao nhất (trường hợp liền kề với hai loại đất khác nhau trở lên) để xác định giá đất. Khi đất chưa sử dụng được cơ quan có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng được quy định để định mức giá cụ thể.

#### **X. Phụ lục 1**

1. Giá đất của đường phố hẻm được quy định là giá đất của đường phố chưa được xác định tên trong Bảng giá đất ở; Bảng giá đất thương mại, dịch vụ; Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại đường phố chính thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm.
2. Căn cứ vào vị trí cụ thể mà đường phố hẻm được chia thành 3 cấp hẻm như sau:

- Hẻm cấp 1: là hẻm xuất phát từ đường phố chính.
- Hẻm cấp 2: là hẻm xuất phát từ hẻm cấp 1.
- Hẻm cấp 3: là hẻm xuất phát từ hẻm cấp 2.

3. Giá đất của hẻm được xác định căn cứ vào giá của thửa đất tại đường phố chính mà hẻm đó xuất phát và theo bảng sau:

4. Bảng tính giá đất đường phố hẻm (loại 1) số với giá đất đường phố chính (đường phố mà hẻm đó xuất phát).

Loại đường phố chính	Giá đất hẻm cấp 1 so với giá đất đường phố chính (%)	Giá đất hẻm cấp 2 so với giá đất hẻm cấp 1 (%)	Giá đất hẻm cấp 3 và các thửa đất còn lại so với giá đất hẻm cấp 2 (%)
I	35	35	35
II	40	40	40
III	50	50	50
IV	55	55	55

5. Mỗi đường hẻm, tùy theo độ rộng và chiều dài của hẻm mà được chia thành 7 loại hẻm

5.1. Tiêu chuẩn phân loại hẻm

Chiều dài của hẻm tính từ đầu hẻm tới vị trí thửa đất	Độ rộng của hẻm (phần làm đường đi chung)						
	từ 6m trở lên	4m đến dưới 6m	3m đến dưới 4m	2m đến dưới 3m	2m đến dưới 3m	2m đến dưới 3m	dưới 2m
Dưới 50 mét	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Loại 7
Từ 50m - dưới 100m	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Loại 7	
100 mét trở lên	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Loại 7		

5.2. Giá đất của từng loại hèm như sau:

- Giá đất hèm loại 1 bằng tỷ lệ quy định tại điểm 4 mục X phần B.
- Giá đất hèm loại 2 bằng 70% giá đất hèm loại 1.
- Giá đất hèm loại 3 bằng 60% giá đất hèm loại 1.
- Giá đất hèm loại 4 bằng 50% giá đất hèm loại 1.
- Giá đất hèm loại 5 bằng 40% giá đất hèm loại 1.
- Giá đất hèm loại 6 bằng 30% giá đất hèm loại 1.
- Giá đất hèm loại 7 bằng 20% giá đất hèm loại 1.

6. Giá đất ở của mỗi thửa đất trong hèm được xác định theo quy định nhưng không được thấp hơn 400.000 đồng/m<sup>2</sup>; Giá đất thương mại, dịch vụ của mỗi thửa đất trong hèm được xác định theo quy định nhưng không được thấp hơn 320.000 đồng/m<sup>2</sup>; Giá đất sản xuất kinh, doanh phi nông nghiệp không phải thương mại, dịch vụ của mỗi thửa đất trong hèm được xác định theo quy định nhưng không được thấp hơn 240.000 đồng/m<sup>2</sup>.

7. Giá đất tại các khu quy hoạch chưa quy định tại Bảng giá đất ở; Bảng giá đất thương, mại dịch vụ; Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại hai bên đường phố thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm thì xác định theo phụ lục tại mục XI nhưng không thấp hơn giá đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại các khu quy hoạch.

8. Giá đất tại các khu quy hoạch thuộc địa bàn các huyện chưa quy định thì xác định theo Phụ lục 2 tại mục XI (Bảng phân vị trí đất để xác định giá đất ở tại nông thôn, ven đô thị và thị trấn) nhưng không thấp hơn giá đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại các khu quy hoạch.

**XI. Phụ lục 2:** Bảng phân loại xã đồng bằng, trung du, miền núi (tính đến thôn) để xác định giá đất nông nghiệp, giá đất lâm nghiệp.

Loại Xã	TP. Phan Rang - Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Thuận Nam	Huyện Ninh Hải	Huyện Thuận Bắc	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bác Ái
		1. thị trấn Phước Dân 2. xã An Hải 3. xã Phước Hải 4. xã Phước Hữu 5. xã Phước Hậu 6. xã Phước Thuận 7. xã Phước Sơn	1. xã Phước Nam (trừ thôn Phước Lập Tam Lang) 2. xã Phước Dinh 3. xã Phước Diêm 4. xã Phước Minh (thôn Lạc Tiến, Quán Thè) 5. xã Cà Ná 6. xã Phước Ninh 7. xã Nhị Hà	1. thị trấn Khánh Hải 2. xã Hộ Hải 3. xã Tân Hải 4. xã Xuân Hải 5. xã Tri Hải 6. xã Nhơn Hải 7. xã Thanh Hải 8. xã Phương Hải 9. xã Vĩnh Hải (thôn Mỹ Hòa, Thái An, Vĩnh Hy)	1. xã Bắc Phong	1. xã Nhơn Sơn	
<b>1. Xã đồng bằng</b>	Tất cả các phường, xã	8. xã Phước Vinh (thôn Phước An 1, Phước An 2) 9. xã Phước Thái (thôn Hoài Trung, Như Bình, Thái Giao)					
<b>2. Xã trung du</b>		1. xã Phước Thái (thôn Đá Trắng)	1. xã Phước Nam (thôn Phước Lập Tam Lang)		1. xã Công Hải (thôn Hiệp Kiệt, Giác lan, Suối Giếng và Bình Tiên) 2. xã Lợi Hải 3. xã Bắc Sơn (thôn Bình Nghĩa, Láng Me, thôn Xóm Bàng 2)	1. thị trấn Tân Sơn 2. xã Mỹ Sơn 3. xã Quảng Sơn 4. xã Lương Sơn 5. xã Lâm Sơn	
<b>3. Xã miền núi</b>		1. xã Phước Thái (thôn Tà Dương) 2. xã Phước Vinh (thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1, 2)	1. xã Phước Hà	1. xã Vĩnh Hải (thôn Cầu Cây, Đá Hang)	1. xã Công Hải (các thôn còn lại) 2. xã Phước Kháng 3. xã Phước Chiến 4. xã Bắc Sơn (thôn Xóm Bàng)	1. xã Hòa Sơn 2. xã Ma Nởi	Các xã trong huyện

**Chú thích:**

1. Bảng phân vị trí đất 1, 2, 3, 4 để xác định giá đất đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ tại nông thôn, ven đô thị, thị trấn

<b>Vị trí</b>	<b>Căn cứ để phân vị trí</b>
1	Các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã
2	Các thửa đất tiếp giáp với đường liên thôn, khu phố
3	Các thửa đất tiếp giáp với đường chính trong thôn, khu phố
4	Các thửa đất tiếp giáp với đường còn lại

\*. Đường liên xã: Các tuyến đường chưa được xác định giá tại mục *Bảng giá đất ở, bảng giá đất thương mại dịch vụ, bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại các khu dân cư ven đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp* theo quy định này, nhưng là những tuyến đường chính trong huyện đi từ trung tâm xã này đến trung tâm xã kia và các tuyến đường xuất phát từ Quốc lộ hoặc tỉnh lộ đến trung tâm xã.

2. Riêng đối với thành phố Phan Rang - Tháp Chàm phân vị trí đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ như sau:

- + Vị trí 1: các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã, đường xuất phát từ quốc lộ, tỉnh lộ.
- + Vị trí 2: các thửa đất tiếp giáp với đường liên thôn, khu phố.
- + Vị trí 3: các thửa đất chưa được xác định ở vị trí 1, 2.
- Vị trí đất ở tại khu quy hoạch dân cư Bình Sơn:
- + Vị trí 1: các lô đất tiếp giáp với đường quy hoạch thông ra đường Nguyễn Thị Minh Khai.
- + Vị trí 2: các lô đất còn lại không thuộc vị trí 1.

3. Các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã, liên thôn, các khu vực thị trấn, huyện lỵ đã được xác định trong Bảng giá đất ở ven đầu mỗi giao thông, đường giao thông chính thì không xác định giá theo vị trí.

4. Xác định vị trí đất tại nông thôn để làm căn cứ tính tiền thuê đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản:



- Vị trí 1: Cách đường giao thông chính đến 500 mét.
- Vị trí 2: Cách đường giao thông chính từ 500 mét đến dưới 1.000 mét.
- Vị trí 3: Cách đường giao thông chính từ 1.000 mét trở lên.

5. Đối với những tuyến đường có hành lang an toàn đường bộ thì giá đất được xác định từ giới hạn hành lang an toàn đường bộ trở ra (phía không thuộc hành lang an toàn đường bộ) và theo quy hoạch chi tiết được duyệt; phần đất thuộc hành lang an toàn đường bộ được xác định mục đích sử dụng chính là đất giao thông.

**XII. Phụ lục 3:** Xác định giá đất cho những thửa đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ thuộc các trường hợp đặc biệt.

1. Vị trí của các thửa đất được xác định trong Bảng giá này là vị trí tính theo điểm giữa của chiều mặt tiền thửa đất.
2. Đối với thửa đất tiếp giáp 02 mặt tiền đường thì giá đất được xác định theo đường có giá cao nhất và nhân với hệ số 1,1; đối với thửa đất tiếp giáp từ 03 mặt tiền đường trở lên thì giá đất được xác định theo đường có giá cao nhất và nhân với hệ số 1,2.
3. Thửa đất nằm tại nơi có đường hẻm đi thông nhau ra nhiều đường chính, giá đất được xác định theo phía đường đi gần nhất.
4. Thửa đất có chiều dài (sâu) quá 50 mét thì giá đất phần có chiều dài quá 50 mét tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền nhưng không được thấp hơn giá đất mặt tiền đường tiếp giáp (nếu có).
5. Thửa đất sử dụng xây dựng cơ bản, công thự hoặc biệt thự có chiều dài (sâu) gấp bốn lần chiều ngang (mặt tiền) thì giá đất phần có chiều dài lớn hơn bốn lần chiều ngang được tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền, nhưng không được thấp hơn giá đất mặt tiền đường tiếp giáp (nếu có).
6. Thửa đất vừa có phần mặt tiền, vừa có phần không mặt tiền (hình chữ L) thì giá đất phần không có mặt tiền tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền.
7. Đối với đất được Nhà nước cho thuê, giao đất có thu tiền sử dụng đất được xác định giá đất cho toàn bộ dự án không điều chỉnh theo các nội dung tại khoản 4, 5, 6 của Phụ lục này./”

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHỤ LỤC III**

Giá đất các Khu dân cư, Khu tái định cư, Khu tái định cư, tuyến đường  
(đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật và đã được phê duyệt giá đất cụ thể)  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

**“I. Bảng giá đất**

		Đơn vị tính: 1.000 đồng/m <sup>2</sup>	
TT	TÊN KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ, TUYẾN ĐƯỜNG	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ
<b>I</b>	<b>Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm</b>		
<b>1</b>	<b>Đường Phan Đăng Lưu - Đoạn từ Thống Nhất đến Lê Duẩn (Loại đường phố I)</b>	25.680	
<b>2</b>	<b>Đường N9 (Đường Lý Chính Thắng) (Loại đường phố II)</b>	21.570	
<b>3</b>	<b>Khu dân cư Phước Mỹ 1 (khu đất 1,43 ha và các tuyến đường có liên quan với khu đất 1,43 ha) (Loại đường phố IV)</b>		
3.1	Đường Phạm Ngũ Lão (thuộc Khu dân cư Phước Mỹ 1)	10.480	
3.2	Đường N2*	11.740	
3.3	Đường N2	9.390	
3.4	Đường N5	11.740	
3.5	Đường N3	9.030	
<b>4</b>	<b>Khu dân cư đường Minh Mạng - phường Đô Vinh</b>		
4.1	Đường Minh Mạng (Đường D1)	9.790	
4.2	Đường Lê Văn Đức (Đường N2)	6.570	
4.3	Đường Đặng Dung (Đường N1)	5.840	

TT	TÊN KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ, TUYẾN ĐƯỜNG	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ
4.4	Đường Phạm Trấn (Đường D2)	5.650	
4.5	Đường Triệu Quốc Đạt (Đường D3)	5.650	
<b>5</b>	<b>Khu dân cư xí nghiệp đường sắt Thuận Hải - phường Đô Vinh</b>		
5.1	Đường Minh Mạng (Đường D1)	9.790	
5.2	Đường N2	6.570	
5.3	Đường Bùi Cầm Hô (Đường N1)	5.840	
5.4	Đường Phạm Trấn (Đường D2)	5.650	
5.5	Đường Phạm Bành	5.650	
<b>6</b>	<b>Khu tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường đôi vào thành phố Phan Rang-Tháp Chàm (đoạn phía Nam)</b>		
6.1	Tiếp giáp đoạn đường từ giáp ranh thành phố Phan Rang-Tháp Chàm (phường Đạo Long) - ngã ba Long Bình (thuộc Khu tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường đôi vào thành phố Phan Rang-Tháp Chàm (đoạn phía Nam))	23.830	
6.2	Tiếp giáp đường nội bộ	12.070	
<b>7</b>	<b>Khu dân cư tái định cư thành phố (Khu tái định cư bệnh viện) mở rộng, phường Văn Hải</b>		
7.1	Đường Nguyễn Duy Trinh	11.080	
7.2	Đường Trần Xuân Soạn	11.080	
7.3	Đường Đoàn Văn Bơ	11.080	
7.4	Đường Lê Đình Thám	11.080	
7.5	Đường Đỗ Tống	11.080	
7.6	Đường Âu Dương Lân	11.080	
7.7	Đường Trần Văn Phương	11.080	
7.8	Đường Thiệu Trị	11.080	
7.9	Đường Hồ Đắc Di	14.060	
7.10	Đường rộng 27m	18.790	

TT	TÊN KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ, TUYẾN ĐƯỜNG	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ
7.11	Đường rộng 16m	14.060	
7.12	Đường rộng 11m	11.080	
7.13	Đường Trường Chinh (thuộc Khu dân cư tái định cư thành phố (Khu tái định cư bệnh viện) mở rộng, phường Văn Hải)	27.030	
<b>8</b>	<b>Khu tái định cư dự án Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý và tái sử dụng nước thải thành phố, phường Phước Mỹ</b>		
8.1	Đường rộng 11m	11.700	
8.2	Đường rộng 10,7m	11.700	
8.3	Đường rộng 9,9m	10.910	
8.4	Đường rộng 7m	9.880	
<b>9</b>	<b>Khu dân cư Khu phố 11, phường Đông Hải</b>		
9.1	Đường Trần Văn Kiêu	5.610	
9.2	Đường Trần Tử Bình	5.610	
9.3	Đường Trương Hanh	5.060	
9.4	Đường Trương Minh Giảng	4.620	
<b>10</b>	<b>Khu đô thị biển Bình Sơn - Ninh Chữ (đô thị Đông Bắc Khu K2)</b>		
10.1	Đường Tôn Đức Thắng	30.880	
10.2	Đường Trương Văn Ly (Đoạn Bùi Thị Xuân - Trần Nhân Tông)	21.610	17.288
10.3	Đường Trần Nhân Tông (Đoạn Yên Ninh - Phạm Văn Hai)	21.610	17.288
10.4	Đường Nguyễn Giản Thanh	19.850	
10.5	Đường Phạm Đình Hồ (Đoạn Bùi Thị Xuân - Trần Nhân Tông)	17.890	
10.6	Đường Đặng Quang Cầm (Đoạn Bùi Thị Xuân - Trần Nhân Tông)	17.890	
10.7	Đường Nguyễn Hoàng	17.890	
10.8	Đường Thích Quảng Đức	17.890	
10.9	Đường Nguyễn Phan Vinh	13.070	10.456
10.10	Đường Nguyễn Sinh Sắc	13.070	10.456

TT	TÊN KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ, TUYẾN ĐƯỜNG	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ
10.11	Đường Lý Thái Tông	13.070	10.456
10.12	Đường Phạm Văn Hai	13.070	
10.13	Đường Vũ Duệ	10.380	
10.14	Đường Trịnh Tuệ	10.380	
10.15	Đường Trần Văn Ôn	10.380	
10.16	Đường Tăng Bạt Hổ	10.380	
10.17	Đường Phạm Duy Quyết	10.380	
10.18	Đường Phạm Đôn Lễ	10.380	
10.19	Đường Nguyễn Xuân Chính	10.380	
10.20	Đường Nguyễn Quốc Thịnh	10.380	
10.21	Đường Nguyễn Thuật	10.380	
10.22	Đường Nguyễn Thị Thập	10.380	
10.23	Đường Lưu Danh Công	10.380	
10.24	Đường Nguyễn Chí Diểu	10.380	
10.25	Đường Lê Ngô Cát	10.380	
10.26	Đường Khúc Hạo	10.380	
10.27	Đường Huyền Quang	10.380	
10.28	Đường Đỗ Quang	10.380	
10.29	Đường Đào Công Soạn	10.380	
10.30	Đường Đoàn Quý Phi	10.380	
10.31	Đường Nguyễn Mậu Tài	10.380	
10.32	Đường Xuân Thủy	10.380	
10.33	Đường Nguyễn Xuân Ôn	10.380	
10.34	Đường Nguyễn Cao	10.380	
10.35	Đường Ngô Miên Thiệu	10.380	
10.36	Đường Lê Văn Thịnh	10.380	

TT	TÊN KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ, TUYẾN ĐƯỜNG	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ
10.37	Đường rộng 38m	30.880	
10.38	Đường rộng 27m	21.610	17.288
10.39	Đường rộng 23m	19.850	
10.40	Đường rộng 21m	17.890	
10.41	Đường rộng 20m	17.890	
10.42	Đường rộng 16m	13.070	10.456
10.43	Đường rộng 15m	13.070	
10.44	Đường rộng 12m	10.380	
<b>11</b>	<b>Khu tái định cư dự án Khu quản lý vận hành, khu chuyên gia và trụ sở Ban quản lý dự án điện hạt nhân Ninh Thuận</b>		
11.1	Đường Trương Văn Ly (Đường D4)	19.850	
11.2	Đường Phạm Đình Hồ (Đường D5)	17.890	
11.3	Đường Xuân Thủy (Đường D14)	10.380	
11.4	Đường Thích Quảng Đức (Đường K8-D1)	18.540	
11.5	Đường Nguyễn Duy Hiệu (Đường D15)	10.380	
11.6	Đường Lê Nhân Tông (Đường D17)	10.380	
11.7	Đường Phan Bá Phiến (Đường D16)	9.320	
11.8	Đường Trần Minh Tông (Đường D18)	9.320	
11.9	Đường Nguyễn Thành Ý (Đường D19)	9.320	
<b>12</b>	<b>Khu đô thị mới Phủ Hà</b>		
12.1	Đường quy hoạch 13,5m	14.940	
12.2	Đường quy hoạch 12m	13.450	
12.3	Đường quy hoạch 10,5m	12.510	
12.4	Đường quy hoạch 10m	12.510	
<b>13</b>	<b>Khu dân cư Tháp Chàm 1</b>		
13.1	Đường Lê Hồng Sơn	6.950	

TT	TÊN KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ, TUYẾN ĐƯỜNG	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ
13.2	Đường Thi sách	6.570	
13.3	Đường Đinh Lễ	6.130	
13.4	Đường Đinh Liệt	6.130	
13.5	Đường Đặng Công Chất	6.130	
13.6	Đường Công chúa Ngọc Hân	6.130	
13.7	Đường Lê Ích Mộc	5.840	
13.8	Đường 15m	6.950	
13.9	Đường 13m	6.570	
13.10	Đường 12m	6.130	
13.11	Đường 11m	5.840	
<b>14</b>	<b>Khu tái định cư dự án Trụ sở làm việc Công an tỉnh (Khu dân cư Mỹ Bình 1)</b>		
14.1	Đường Thích Quảng Đức	22.570	
14.2	Đường Nguyễn Hoàng	22.570	
14.3	Đường Trần Văn Dư	20.850	
14.4	Đường Nguyễn Công Bình	18.400	
14.5	Đường Ngô Văn Sở	18.400	
14.6	Đường Lê Chân	18.400	
14.7	Đường Hoàng Nghĩa Phú	18.400	
14.8	Đường Vũ Kiệt	16.980	
14.9	Đường Vũ Giới	16.980	
14.10	Đường 20m và 21m	22.570	
14.11	Đường 16m	20.850	
14.12	Đường 11,5m	18.400	
14.13	Đường 7m	16.980	
<b>15</b>	<b>Khu dân cư Bắc đường 16/4 (trục D6-D7)</b>		
15.1	Đường quy hoạch 21m	22.570	

TT	TÊN KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ, TUYẾN ĐƯỜNG	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ
15.2	Đường quy hoạch 7m	16.980	
<b>16</b>	<b>Khu đất trường Tiểu học Phú Thọ</b>		
16.1	Đường quy hoạch 7m	4.830	
<b>17</b>	<b>Khu đất trường Tiểu học Tấn Tài 2</b>		
17.1	Đường quy hoạch 6m	5.080	
<b>18</b>	<b>Quy hoạch khu dân cư Gò 31</b>		
18.1	Trương Minh Giảng (đường đê bao rộng 5,5m)	4.620	
18.2	Trương Hanh (đường đê bao rộng 6,5m)	5.060	
<b>19</b>	<b>Khu dân cư phường Mỹ Đông</b>		
19.1	Đường Phạm Nữ Tăng	8.630	
19.2	Đường Nguyễn Phong Sắc	8.630	
19.3	Đường Nguyễn Nghiễm	9.010	
19.4	Đường Nguyễn Lương Thái	9.010	
19.5	Đường Nguyễn Kỳ	9.010	
19.6	Đường Lê Trung Đình	9.010	
19.7	Đường Đỗ Khắc Chung	9.010	
19.8	Đường Lưu Nhân Chú	9.420	
19.9	Đường Đỗ Lý Khiêm	10.370	
<b>20</b>	<b>Khu TĐC thôn Xóm Lở</b>		
20.1	Đường quy hoạch 7m	2.500	
<b>II</b>	<b>HUYỆN NINH HẢI</b>		
<b>1</b>	<b>Khu dân cư Tri Thủy (Trần Suối Rách - 75 lô)</b>		
1.1	Tỉnh lộ 704 kéo dài đoạn thuộc KDC Tri Thủy (Trần Suối Rách - 75 lô)	9.130	
1.2	Đường QH rộng 15m (3,5m-8m-3,5m)	6.550	
1.3	Đường QH rộng 15m (3-5-1)	5.520	
<b>2</b>	<b>Khu quy hoạch dân cư thôn Mỹ Tường, xã Nhơn Hải</b>		



TT	TÊN KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ, TUYẾN ĐƯỜNG	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ
2.1	Đường quy hoạch 6m	4.450	
2.2	Đường quy hoạch 8m	4.740	
<b>3</b>	<b>Khu quy hoạch điểm dân cư nông thôn xã Phương Hải</b>		
3.1	Đường quy hoạch 16m	4.030	
3.2	Đường quy hoạch 13m	3.630	
3.3	Đường quy hoạch 11m	3.420	
3.4	Đường quy hoạch 10m	3.260	
3.5	Đường quy hoạch 6m	2.920	
<b>4</b>	<b>Khu quy hoạch dân cư thôn Hộ Diêm, xã Hộ Hải</b>		
4.1	Các lô bìa đường gom quốc lộ 1A (N1)	6.460	
4.2	Các lô bìa đường quy hoạch còn lại	4.270	
<b>5</b>	<b>Khu quy hoạch dân cư thôn Mỹ Hòa, xã Vĩnh Hải</b>		
5.1	Tỉnh lộ 702 đoạn thuộc KDC thôn Mỹ Hoà	15.040	
5.2	Đường quy hoạch rộng 5m-5,15m	7.030	
<b>III</b>	<b>HUYỆN NINH PHƯỚC</b>		
<b>1</b>	<b>Khu tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường đôi vào thành phố Phan Rang-Tháp Chàm (đoạn phía Nam)</b>		
1.1	Tiếp giáp đoạn đường từ giáp ranh thành phố Phan Rang-Tháp Chàm (phường Đạo Long) - ngã ba Long Bình (thuộc Khu tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường đôi vào thành phố Phan Rang-Tháp Chàm (đoạn phía Nam)	23.830	
1.2	Tiếp giáp đường nội bộ	12.070	
<b>IV</b>	<b>HUYỆN NINH SON</b>		
<b>1</b>	Khu dân cư Lê Lai, thị trấn Tân Sơn	2.470	
<b>V</b>	<b>HUYỆN THUẬN NAM</b>		
<b>1</b>	<b>Khu dân cư dự án đường Văn Lâm - Sơn Hải</b>		
1.1	Đường quy hoạch rộng 25m	2.310	

TT	TÊN KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ, TUYẾN ĐƯỜNG	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ
1.2	Đường quy hoạch rộng 10m	1.780	
1.3	Đường quy hoạch rộng 7,5m	1.520	
<b>VI</b>	<b>HUYỆN BẮC ÁI</b>		
<b>1</b>	<b>Khu dân cư trung tâm huyện Bắc Ái - Khu E</b>		
1.1	Tuyến đường D2 - Đường quy hoạch 11m	1.450	
1.2	Tuyến đường N2 - Đường quy hoạch 11m	1.450	
1.3	Tuyến đường quy hoạch 7m không vỉa hè	1.260	
1.4	Tuyến đường quy hoạch 5m không vỉa hè	1.160	
<b>VII</b>	<b>Huyện Thuận Bắc</b>		
<b>1</b>	<b>Khu dân cư phía Bắc Trung tâm hành chính huyện</b>	4.620	
<b>2</b>	<b>Khu trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc</b>		
2.1	Đường N3a, N3a1	3.230	
2.2	Đường D1, D1b, N4d, N5, N6, N7	3.230	
2.3	Đường D2 (giáp đường N3 - giáp đường N7); Đường D2 nối dài (giáp đường N7 đến giáp khu công nghiệp Du Long)	3.590	
2.4	Đường N1	4.040	
2.5	Đường N2, N4.1, N4.2	4.620	
2.6	Đường D1a, N4C, NB (đường quy hoạch rộng 15m-16m)	4.710	
2.7	Các tuyến đường còn lại	1.620	
<b>3</b>	<b>Khu tái định cư xã Lợi Hải</b>		
3.1	Đường quy hoạch rộng 20m	3.230	
3.2	Đường quy hoạch rộng 14m-15m	2.310	
<b>4</b>	<b>Khu quy hoạch tái định cư Bình Tiên</b>		
4.1	Đường quy hoạch 18,5m	21.150	
4.2	Đường quy hoạch 13,5m	17.960	
4.3	Đường quy hoạch 11,5m	16.330	
4.4	Đường quy hoạch 8m	14.940	

**II. Giá đất ở riêng lẻ ngoài khu dân cư được công nhận là đất ở theo quy định của Luật Đất đai:** Được tính bằng vị trí thấp nhất (Vị trí 3 đối với địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm hoặc Vị trí 4 đối với địa bàn các huyện) của đất ở thuộc khu dân cư gần nhất (Trường hợp tiếp giáp với nhiều khu dân cư có cùng khoảng cách thì lấy giá đất của khu dân cư có giá cao).

### III. Phụ lục 1

1. Giá đất của đường phố hẻm được quy định là giá đất của đường phố chưa được xác định tên trong Bảng giá đất ở, Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đường phố chính thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm.
2. Căn cứ vào vị trí cụ thể mà đường phố hẻm được chia thành 3 cấp hẻm như sau:
  - Hẻm cấp 1: là hẻm xuất phát từ đường phố chính.
  - Hẻm cấp 2: là hẻm xuất phát từ hẻm cấp 1.
  - Hẻm cấp 3: là hẻm xuất phát từ hẻm cấp 2.

3. Giá đất của hẻm được xác định căn cứ vào giá của thửa đất tại đường phố chính mà hẻm đó xuất phát và theo bảng sau:
4. Bảng tính giá đất đường phố hẻm (loại 1) số với giá đất đường phố chính (đường phố mà hẻm đó xuất phát).

Loại đường phố chính	Giá đất hẻm cấp 1 so với giá đất đường phố chính (%)	Giá đất hẻm cấp 2 so với giá đất hẻm cấp 1 (%)	Giá đất hẻm cấp 3 và các thửa đất còn lại so với giá đất hẻm cấp 2 (%)
I	35	35	35
II	40	40	40
III	50	50	50
IV	55	55	55

5. Mỗi đường hẻm, tùy theo độ rộng và chiều dài của hẻm mà được chia thành 7 loại hẻm

#### 5.1. Tiêu chuẩn phân loại hẻm

Chiều dài của hẻm tính từ đầu hẻm tới vị trí thửa đất	Độ rộng của hẻm (phần làm đường đi chung)			
	từ 6m trở lên	4m đến dưới 6m	3m đến dưới 4m	2m đến dưới 3m
Dưới 50 mét	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
Từ 50m - dưới 100m	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
100 mét trở lên	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6

5.2. Giá đất của từng loại hẻm như sau:

- Giá đất hẻm loại 1 bằng tỷ lệ quy định tại điểm 4 mục III.
- Giá đất hẻm loại 2 bằng 70% giá đất hẻm loại 1.
- Giá đất hẻm loại 3 bằng 60% giá đất hẻm loại 1.
- Giá đất hẻm loại 4 bằng 50% giá đất hẻm loại 1.
- Giá đất hẻm loại 5 bằng 40% giá đất hẻm loại 1.
- Giá đất hẻm loại 6 bằng 30% giá đất hẻm loại 1.
- Giá đất hẻm loại 7 bằng 20% giá đất hẻm loại 1.

6. Giá đất ở của mỗi thửa đất trong hẻm được xác định theo quy định nhưng không được thấp hơn 400.000 đồng/m<sup>2</sup>; giá đất thương mại, dịch vụ của mỗi thửa đất trong hẻm được xác định theo quy định nhưng không được thấp hơn 320.000 đồng/m<sup>2</sup>.

*Chú thích:*

1. Bảng phân vị trí đất 1, 2, 3, 4 để xác định giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, ven đô thị, thị trấn:

Vị trí	Căn cứ để phân vị trí
1	Các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã
2	Các thửa đất tiếp giáp với đường liên thôn, khu phố
3	Các thửa đất tiếp giáp với đường chính trong thôn, khu phố
4	Các thửa đất tiếp giáp với đường còn lại

\*. Đường liên xã: Các tuyến đường chưa được xác định giá tại Bảng giá đất ở, Bảng giá đất thương mại, dịch vụ theo quy định này, nhưng là những tuyến đường chính trong huyện đi từ trung tâm xã này đến trung tâm xã kia và các tuyến đường xuất phát từ Quốc lộ hoặc tỉnh lộ đến trung tâm xã.

2. Các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã, liên thôn, các khu vực thị trấn, huyện lỵ đã được xác định trong Bảng giá đất ở thì không xác định giá theo vị trí.

3. Đối với những tuyến đường có hành lang an toàn đường bộ thì giá đất được xác định từ giới hạn hành lang an toàn đường bộ trở ra (phía không thuộc hành lang an toàn đường bộ) và theo quy hoạch chi tiết được duyệt; phần đất thuộc hành lang an toàn đường bộ được xác định mục đích sử dụng chính là đất giao thông.

#### **IV. Phụ lục 2:** Xác định giá đất cho những thửa đất ở, đất thương mại, dịch vụ thuộc các trường hợp đặc biệt.

1. Vị trí của các thửa đất được xác định trong Bảng giá này là vị trí tính theo điểm giữa của chiều mặt tiền thửa đất.
2. Đối với thửa đất tiếp giáp 02 mặt tiền đường thì giá đất được xác định theo đường có giá cao nhất và nhân với hệ số 1,1; đối với thửa đất tiếp giáp từ 03 mặt tiền đường trở lên thì giá đất được xác định theo đường có giá cao nhất và nhân với hệ số 1,2.
3. Thửa đất nằm tại nơi có đường hẻm đi thông nhau ra nhiều đường chính, giá đất được xác định theo phía đường đi gần nhất.
4. Thửa đất có chiều dài (sâu) quá 50 mét thì giá đất phần có chiều dài quá 50 mét tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền nhưng không được thấp hơn giá đất mặt tiền đường tiếp giáp (nếu có).
5. Thửa đất sử dụng xây dựng cơ bản, công thự hoặc biệt thự có chiều dài (sâu) gấp bốn lần chiều ngang (mặt tiền) thì giá đất phần có chiều dài lớn hơn bốn lần chiều ngang được tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền, nhưng không được thấp hơn giá đất mặt tiền đường tiếp giáp (nếu có).
6. Thửa đất vừa có phần mặt tiền, vừa có phần không mặt tiền (hình chữ L) thì giá đất phần không có mặt tiền tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền.
7. Đối với đất được Nhà nước cho thuê, giao đất có thu tiền sử dụng đất được xác định giá đất cho toàn bộ dự án không điều chỉnh theo các nội dung tại khoản 4, 5, 6 của Phụ lục này./.”

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 35/2024/NQ-HĐND

Ninh Thuận, ngày 24 tháng 12 năm 2024

### NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội  
đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN KHÓA XI KỲ HỌP THỨ 23

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của  
Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31  
Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định  
chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ Thông tư số 50/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2021/TT-  
BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư  
hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15  
tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối  
tượng bảo trợ xã hội;*

*Xét Tờ trình số 204/TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi phí chi trả cho tổ  
chức dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn  
tỉnh Ninh Thuận; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân  
dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### QUYẾT NGHỊ:

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức chi phí chi trả cho tổ chức thực hiện dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức thực hiện dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

### **Điều 2. Mức chi trả và nguồn kinh phí thực hiện**

1. Mức chi phí chi trả cho tổ chức thực hiện dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh:

a) Thực hiện chi trả bằng tiền mặt:

- Trên địa bàn thành phố Phan Rang-Tháp Chàm: 0,9% tổng số tiền chi trả trợ cấp thành công.

- Trên địa bàn các huyện Ninh Hải, Ninh Phước, Thuận Nam, Ninh Sơn, Thuận Bắc: 1% tổng số tiền chi trả trợ cấp thành công.

- Trên địa bàn huyện Bác Ái: 1,3% tổng số tiền chi trả trợ cấp thành công.

b) Thực hiện chi trả qua thẻ ATM: 0,7% tổng số tiền chi trả trợ cấp thành công.

2. Nguồn kinh phí: Chi bảo đảm xã hội bố trí trong dự toán chi thường xuyên ngân sách theo phân cấp của Luật ngân sách nhà nước.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận Khóa XI Kỳ họp thứ 23 thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 04 tháng 01 năm 2025./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Văn Hậu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬN****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 102/2024/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 24 tháng 12 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH****Quy định mức tỷ lệ phần trăm tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm và đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;*

*Thực hiện Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất mức tỷ lệ phần trăm tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm và đơn giá thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 5543/TTr-STC ngày 20 tháng 11 năm 2024 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 4159/BC-STP ngày 19 tháng 12 năm 2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định mức tỷ lệ phần trăm tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm và đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận quy định tại điểm a khoản 1 Điều 26, điểm c khoản 2 Điều 27 và



khoản 3 Điều 28 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan Nhà nước thực hiện việc quản lý, tính, thu tiền thuê đất.
2. Người sử dụng đất thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất được Nhà nước cho thuê đất (bao gồm cả đất có mặt nước), cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quyết định cho thuê đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết, cho phép chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất.
3. Các đối tượng khác liên quan đến việc tính, thu, nộp, quản lý tiền thuê đất.

## **Điều 3. Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất**

1. Đất thuộc thành phố Phan Rang - Tháp Chàm và các thị trấn của huyện (trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này): 1,0 %/năm.
2. Đất thuộc các xã của huyện (trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này): 0,7 %/năm.
3. Đất tại các xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi do cấp có thẩm quyền quy định; đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối; đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư theo quy định của pháp luật: 0,5 %/năm.

## **Điều 4. Đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm**

Đơn giá thuê đất đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) theo quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật Đất đai, được tính như sau:

1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất bằng 30% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm có cùng mục đích sử dụng đất.
2. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất bằng 30% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

## **Điều 5. Đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước**

Đối với phần diện tích đất có mặt nước, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được tính bằng 20% đơn giá thuê đất hằng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần

cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giả định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

### **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai theo dõi, hướng dẫn việc tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng cơ quan Thuế có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo Quyết định này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có vấn đề phát sinh khác thì các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

### **Điều 7. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức tỷ lệ (%) tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm và đơn giá thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận và Quyết định số 94/2016/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức tỷ lệ (%) tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm và đơn giá thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng: các ban, ngành cấp tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Huyền**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 105/2024/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 30 tháng 12 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề  
và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước  
thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ điểm b khoản 4 Điều 109 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm  
2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số  
31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số  
29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của  
Chính phủ Quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc  
làm;

Căn cứ Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày  
09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ Quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm  
và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của  
Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc  
hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học  
tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của  
Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP  
ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về cơ chế thu, quản lý học phí đối với  
cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học  
phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

*Căn cứ Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên;*

*Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;*

*Căn cứ Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg ngày 23/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên;*

*Căn cứ Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 3972/TTr-SLĐTBXH ngày 22 tháng 11 năm 2024, Tờ trình số 4386/TTr-SLĐTBXH ngày 25/12/2024; báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 3535/BC-STP ngày 31 tháng 10 năm 2024 và ý kiến thống nhất của các Thành viên UBND tỉnh.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 109 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan chức năng quản lý Nhà nước về đất đai, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường hỗ trợ, tái định cư; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Các đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 109 của Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024.

### **Điều 3. Điều kiện và thời gian hỗ trợ**

Điều kiện và thời gian hỗ trợ thực hiện theo Điều 3, 4 Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi.

### **Điều 4. Hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng**

1. Người có đất thu hồi tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng được hỗ trợ chi phí đào tạo, tiền ăn, tiền đi lại theo quy định tại Điều 3 và

khoản 2 Điều 4 Quyết định số 35/2016/QĐ-UBND ngày 05/7/2016 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc quy định mức chi hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 46/2020/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi bổ sung, một số nội dung của Phụ lục Danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo cho từng nghề, mức hỗ trợ cụ thể đối với từng nhóm đối tượng ban hành kèm theo Quyết định số 35/2016/QĐ-UBND ngày 05/7/2016.

2. Phương thức hỗ trợ: Thực hiện hỗ trợ trực tiếp cho người lao động sau khi được cơ sở giáo dục nghề nghiệp cấp chứng chỉ sơ cấp hoặc chứng chỉ đào tạo và trên cơ sở các hóa đơn, chứng từ thực tế.

3. Người có đất thu hồi được hỗ trợ đào tạo nghề một lần ở trình độ sơ cấp hoặc đào tạo dưới 03 tháng theo chính sách quy định tại Điều này.

4. Được vay vốn ưu đãi theo quy định của chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên để tham gia học nghề theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên và Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg ngày 23/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên.

### **Điều 5. Hỗ trợ đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng**

1. Nội dung hỗ trợ: Người có đất thu hồi tham gia đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng được hỗ trợ học phí cho một khóa học.

2. Mức hỗ trợ học phí: Mức học phí được hỗ trợ bằng mức thu học phí thực tế của cơ sở giáo dục nghề nghiệp nhưng tối đa không quá mức trần học phí đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 10 của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo được được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021.

3. Phương thức hỗ trợ: Thực hiện hỗ trợ trực tiếp cho cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh; sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học, trên cơ sở hóa đơn thu học phí hoặc chứng từ hợp lệ của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học theo học kỳ hoặc chứng từ hợp lệ.

4. Được vay vốn ưu đãi theo quy định của chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên để tham gia học nghề theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối

với học sinh, sinh viên và Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg ngày 23/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên.

### **Điều 6. Hỗ trợ giải quyết việc làm trong nước**

1. Người có đất thu hồi được hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm miễn phí tại Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Ninh Thuận.

2. Người có đất thu hồi được vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm và các nguồn tín dụng ưu đãi khác theo quy định của pháp luật tại Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Ninh Thuận và các Văn bản hướng dẫn cho vay của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội.

### **Điều 7. Hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng**

1. Hỗ trợ chi phí đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức:

a) Hỗ trợ chi phí đào tạo nghề: theo chi phí thực tế, tối đa theo mức quy định tại Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

b) Hỗ trợ chi phí đào tạo ngoại ngữ: theo mức cụ thể của từng khóa học và thời gian học thực tế, tối đa 3.000.000 đồng/người/khóa học;

c) Hỗ trợ học phí bồi dưỡng kiến thức cần thiết: theo chi phí thực tế, tối đa 530.000 đồng/người/khóa học;

d) Hỗ trợ tiền ăn trong thời gian đào tạo: mức 40.000 đồng/người/ngày;

đ) Hỗ trợ chi phí đi lại (01 lượt đi và về) cho người lao động từ nơi cư trú hợp pháp đến địa điểm đào tạo: mức 200.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú cách địa điểm đào tạo từ 15 km trở lên; mức 300.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cách địa điểm đào tạo từ 10 km trở lên;

e) Riêng lao động thuộc huyện nghèo được hỗ trợ thêm tiền ở và đồ dùng cá nhân thiết yếu:

- Tiền ở: mức 200.000 đồng/người tháng;

- Tiền trang cấp đồ dùng cá nhân (quần áo đồng phục, chăn, màn, giày dép...) mức 400.000 đồng/người.

2. Hỗ trợ chi phí làm thủ tục để đi làm việc ở nước ngoài gồm:

a) Hỗ trợ lệ phí làm hộ chiếu theo mức quy định tại Thông tư số 157/2015/TT- BTC ngày 08/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực, giấy tờ về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú tại Việt Nam;

b) Hỗ trợ phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp theo mức quy định tại Thông tư số 244/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp, tối đa 200.000 đồng/người;

c) Hỗ trợ lệ phí làm thị thực (visa) theo mức quy định hiện hành của nước tiếp nhận lao động;

d) Hỗ trợ chi phí khám sức khỏe theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thực tế của cơ sở y tế được phép thực hiện khám sức khỏe đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài, mức hỗ trợ tối đa 750.000 đồng/người.

3. Phương thức hỗ trợ: Thực hiện hỗ trợ trực tiếp cho người lao động khi đủ điều kiện xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên cơ sở các hóa đơn, chứng từ thực tế.

4. Người có đất thu hồi được hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng một lần theo chính sách quy định tại Điều này.

### **Điều 8. Hỗ trợ vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng**

1. Người có đất thu hồi được vay vốn ưu đãi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng từ Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Điều kiện, mức vay, lãi suất vay, lãi suất nợ quá hạn, thời gian vay vốn và xử lý nợ rủi ro vốn vay: thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi; Văn bản hướng dẫn của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội và các chính sách quy định của địa phương (nếu có) về cho vay đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đối với người có đất thu hồi.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn về hồ sơ, trình tự, thủ tục vay vốn, định kỳ hạn trả nợ, điều chỉnh kỳ hạn nợ, gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn.

### **Điều 9. Nguồn kinh phí thực hiện**

Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề quy định tại Điều 4, Điều 5 và Điều 7 của Quyết định này được xây dựng trong phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, được tính vào tổng mức đầu tư của dự án hoặc tổng kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

### **Điều 10. Áp dụng văn bản quy phạm pháp luật**

Khi các văn bản dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

**Điều 11. Tổ chức thực hiện****1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

b) Tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo đúng thời gian quy định.

**2. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Ninh Thuận**

Tổ chức việc cho vay đối với người có đất thu hồi theo quy định tại Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi, Quyết định này và Văn bản hướng dẫn của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội.

**3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố**

a) Căn cứ kế hoạch sử dụng đất hằng năm, có trách nhiệm lập và tổ chức thực hiện phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm tại địa phương theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 109 Luật Đất đai.

b) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện chi trả, thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định tại Điều 4, Điều 5 và Điều 7 của Quyết định này.

c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các chế độ chính sách liên quan đến các đối tượng thụ hưởng.

**Điều 12. Điều khoản thi hành****1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 01 năm 2025**

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành, đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Huyền**



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 106/2024/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 30 tháng 12 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

**Quy định điều kiện, tiêu chí chuyển mục đích sử dụng đất dưới 02 ha đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6548/TTr-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 3754/BC-STP ngày 15 tháng 11 năm 2024.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định điều kiện, tiêu chí chuyển mục đích sử dụng đất dưới 02 ha đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ quan quản lý Nhà nước trong việc giải quyết thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh.
2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024.
3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất.

### **Điều 3. Điều kiện, tiêu chí chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác**

#### **1. Tiêu chí, điều kiện chung.**

a) Có quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, trừ trường hợp không phải thực hiện thủ tục quyết định đầu tư hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định.

b) Có tài liệu về đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có).

#### **2. Đối với đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất.**

Có phương án trồng rừng thay thế hoặc văn bản hoàn thành trách nhiệm nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp (đối với

việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất).

3. Đối với đất trồng lúa.

Có phương án sử dụng tầng đất mặt được cấp có thẩm quyền chấp thuận theo quy định tại Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ.

**Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Các Sở, ngành có liên quan: Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường cho ý kiến các nội dung liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của ngành khi có đề nghị.

3. UBND cấp huyện, cấp xã: Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác đối với diện tích, loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất.

4. Các tổ chức, cá nhân có liên quan: Chấp hành nghiêm các nội dung của Quyết định này. Phản ánh kịp thời đến các cơ quan có thẩm quyền những vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện.

**Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 01 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị, Chủ đầu tư các dự án và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Huyền**

**VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬN****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 757/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 26 tháng 12 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH****Quy định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước  
thuộc lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội về việc làm  
trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều 37 và Điều 39 của Luật Việc làm về Trung tâm Dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 78/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật giá về thẩm định giá;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật giá;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Quyết định số 87/2023/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quyết định ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực việc làm trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 4175/TTr-SLĐTBXH ngày 09/12/2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Quy định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước thuộc lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội về việc làm.

#### 1. Mức giá dịch vụ

TT	Nội dung	Đơn giá (đồng/ca)
<b>I</b>	<b>DỊCH VỤ HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN</b>	
<b>1</b>	<b>Tư vấn việc làm</b>	
-	Người lao động	<b>104.428</b>
-	Người khuyết tật	<b>134.292</b>
-	Người dân tộc thiểu số	<b>122.346</b>
-	Người sử dụng lao động	<b>164.155</b>
<b>2</b>	<b>Tư vấn chính sách lao động việc làm</b>	
-	Người lao động	<b>98.455</b>
-	Người khuyết tật	<b>125.333</b>
-	Người dân tộc thiểu số	<b>114.582</b>
-	Người sử dụng lao động	<b>152.210</b>
<b>3</b>	<b>Tư vấn học nghề</b>	
-	Người lao động	<b>92.483</b>
-	Người khuyết tật	<b>116.374</b>
-	Người dân tộc thiểu số	<b>106.817</b>
-	Người sử dụng lao động	<b>140.264</b>
<b>II</b>	<b>DỊCH VỤ GIỚI THIỆU VIỆC LÀM</b>	
<b>1</b>	<b>Giới thiệu việc làm trong nước</b>	
-	Người lao động	<b>210.275</b>
-	Người khuyết tật	<b>283.138</b>
-	Người dân tộc thiểu số	<b>297.711</b>

<b>2</b>	<b>Giới thiệu lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài</b>	
-	Người lao động	<b>326.856</b>
-	Người dân tộc thiểu số	<b>487.155</b>
<b>III</b>	<b>DỊCH VỤ CUNG ỨNG LAO ĐỘNG</b>	
<b>1</b>	<b>Cung ứng lao động trong nước</b>	
-	Người lao động	<b>274.784</b>
-	Người khuyết tật	<b>370.943</b>
-	Người dân tộc thiểu số	<b>390.174</b>
<b>2</b>	<b>Cung ứng lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng</b>	
-	Người lao động	<b>409.406</b>
-	Người dân tộc thiểu số	<b>601.724</b>
<b>IV</b>	<b>DỊCH VỤ THU THẬP THÔNG TIN NGƯỜI TÌM VIỆC, THU THẬP THÔNG TIN VIỆC LÀM TRỐNG</b>	
<b>1</b>	<b>Thu thập thông tin người tìm việc</b>	
-	Trực tiếp tại Trung tâm	<b>50.503</b>
-	Qua website, trang mạng xã hội của Trung tâm	<b>57.120</b>
-	Tại các phiên giao dịch việc làm (tổ chức ngoài Trung tâm)	<b>53.811</b>
-	Tại hộ gia đình	<b>76.971</b>
<b>2</b>	<b>Thu thập thông tin việc làm trống</b>	
-	Trực tiếp tại Trung tâm	<b>59.166</b>
-	Qua website, trang mạng xã hội của Trung tâm	<b>70.840</b>
-	Tại các phiên giao dịch việc làm (tổ chức ngoài Trung tâm)	<b>66.949</b>
-	Tại doanh nghiệp	<b>117.539</b>

2. Mức giá dịch vụ sự nghiệp công nêu trên đã bao gồm: chi phí lao động (xác định theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang), chi phí thiết bị, vật tư, năng lượng.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Căn cứ giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội về việc làm quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này, các đơn vị liên quan thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước và thanh toán kinh phí thực hiện theo phương thức Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu đúng quy định hiện hành.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp các sở, ngành, đơn vị liên quan: hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội về việc làm trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận theo Quyết định này và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, Quyết định sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh giá khi các yếu tố hình thành giá thay đổi (nếu có).

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ký.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Long Biên**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬN****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1704/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 24 tháng 12 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH****Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;**Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;**Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;**Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;**Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;**Căn cứ Quyết định số 1501/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 4008/TTr-SGTVT ngày 20/12/2024,***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận (có Danh mục kèm theo).



**Điều 2.** Giao Sở Giao thông vận tải căn cứ danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ đã công bố tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm:

1. Tổ chức niêm yết công khai thực hiện đầy đủ nội dung, quy trình giải quyết các thủ tục hành chính theo đúng quy định pháp luật.

2. Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính bảo đảm quy định tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ và Điều 8 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt **trong thời hạn 10 ngày** kể từ ngày ký Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2025 và sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ các thủ tục hành chính tại các Quyết định sau:

1. Sửa đổi thủ tục hành chính số 01 tại mục I - Lĩnh vực Đường bộ được ban hành kèm theo Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 19/02/2024.

2. Sửa đổi 02 thủ tục hành chính số 13, 14 tại mục I - Lĩnh vực Đường bộ được ban hành kèm theo Quyết định số 2162/QĐ-UBND ngày 08/11/2017.

3. Thay thế thủ tục hành chính số 63 tại mục I - Lĩnh vực Đường bộ được ban hành kèm theo Quyết định số 2162/QĐ-UBND ngày 08/11/2017.

4. Thay thế thủ tục hành chính số 04 - Lĩnh vực Đường bộ được ban hành kèm theo Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 22/3/2018.

5. Bãi bỏ thủ tục hành chính số 58 tại mục I - Lĩnh vực Đường bộ được ban hành kèm theo Quyết định số 2162/QĐ-UBND ngày 08/11/2017.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giao thông vận tải; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Huyền**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÀI BỎ TRONG LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ  
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH NINH THUẬN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 24/12/2024  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
<b>I</b>	<b>Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi</b>						
<b>1</b>	1.000028	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	<ul style="list-style-type: none"> <li>Nộp trực tiếp;</li> <li>Qua hệ thống bưu chính;</li> <li>Qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định</li> </ul>	Sở Giao thông vận tải	Không có	Thông tư số 39/2024/TTBGTV T ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải
<b>2</b>	1.0000660	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	<ul style="list-style-type: none"> <li>Nộp trực tiếp;</li> <li>Qua hệ thống bưu chính;</li> <li>Qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thời hạn kiểm tra: trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.</li> <li>Thời hạn công bố: + Trường hợp quyết định công bố: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.</li> </ul>	Sở Giao thông vận tải	Không có	Thông tư số 36/2024/TTBGTV T ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

	3	1.000672	Công bố lại bến xe khách	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nộp trực tiếp;</li> <li>- Qua hệ thống bưu chính;</li> <li>- Qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.</li> </ul>	<p>+ Trường hợp không đạt thông báo cho đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách: trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.</p> <p>- Thời hạn kiểm tra: trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.</p> <p>- Thời hạn công bố:</p> <p>+ Trường hợp quyết định công bố: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.</p> <p>+ Trường hợp không đạt thông báo cho đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách: trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.</p>	Sở Giao thông vận tải	Không có	
<b>II Danh mục thủ tục hành chính được bổ sung</b>								
4	1.001046	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nộp trực tiếp;</li> <li>- Qua hệ thống bưu chính;</li> <li>- Qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.</li> </ul>	<p>Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.</p>	Ủy ban nhân dân tỉnh	Không có	<p>Thông tư số 41/2024/TTBGTV</p> <p>T ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải</p>	

5	1.001061	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nộp trực tiếp;</li> <li>- Qua hệ thống bưu chính;</li> <li>- Qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.</li> </ul>	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Ủy ban nhân dân tỉnh	Không có	
<b>III</b>	<b>Danh mục thủ tục hành chính được thay thế</b>						
		Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nộp trực tiếp;</li> <li>- Qua hệ thống bưu chính;</li> <li>- Qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.</li> </ul>	Sở Giao thông vận tải; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã.	Không có	Thông tư số 41/2024/TTBGTV T ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải
<b>IV</b>	<b>Danh mục thủ tục hành chính được bãi bỏ</b>						
1	1.001035	Cấp phép thi công xây dựng biên quang cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý					Thông tư số 41/2024/TTBGTV T ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH NINH THUẬN XUẤT BẢN**

Địa chỉ: số 450 đường Thống Nhất

Điện thoại: 0259.3822683 - Fax: 0259.3822866

Email: [congbao@ninhthuan.gov.vn](mailto:congbao@ninhthuan.gov.vn)

Website: [www.ninhthuan.gov.vn](http://www.ninhthuan.gov.vn)

In tại: Công ty cổ phần In Ninh Thuận